

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Hanoi, day 26 month 03 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

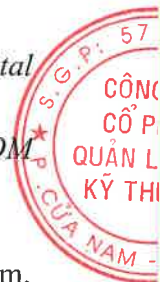
Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *Audited financial statements for the financial year ended December 31, 2025 of Techcom Capital VNX50.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> *This information was published on the company's/fund's website on March 26, 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025.
Audited financial statements for the financial year ended December 31, 2025.



Trân trọng/*Sincerely./*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 56



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

5118
ÔNG
TNH
ST &
IETI
PHỐ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Trần Việt Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024

Nhiệm kỳ Ban Đại diện: 2024-2029

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Y/C
I
:OUN
NAM
iô c

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ với Ban Đại diện Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.



Theo mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

T. T. N. H. G. H. M. H. H. G. H. M. H. H. G.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 48.79% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày thành lập 20/01/2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 118.33%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 50.70%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu, không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá cao.

Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Cao

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14.879,01615 đồng Việt Nam.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ*

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 20 tháng 01 năm 2025 VND
Danh mục chứng khoán	126.245.325.400	68.067.405.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.924.986.213	1.223.714.156	61.000.000.000
Tài sản khác	49.100.000	69.300.000	-
Tổng cộng	128.219.411.613	69.360.419.156	61.000.000.000

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 20 tháng 01 năm 2025 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	127.959.538.895	69.249.137.205	61.000.000.000
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	8.600.000,00	6.300.000	6.100.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.879,01615	10.991,92654	10.000,00
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.014,89708	10.991,92654	-
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.606,77000	8.606,77	-
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	14.500,00	10.990,00	-
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	15.020,00	10.990,00	-
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	8.710,00	8.710,00	-
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	48,79%	9,92%	-
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	38,82%	8,51%	-
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	8,77%	1,38%	-
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,72%	1,90%	-
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	24,17%	27,08%	-

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
Từ khi thành lập	48,79%	52,07%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	50,70%	47,45%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<i>Thời kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	52,07%	23,75%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước.

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại.

Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu.

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng rực rỡ với tổng kim ngạch đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đặc biệt, nhập khẩu tăng mạnh 19,4% phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ cho đa hồi phục của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư 20,03 tỷ USD, tiếp tục củng cố dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá. Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới. Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mật bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp.

Thị trường chứng khoán

Năm 2025 là một năm đầy khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh niềm tin mạnh mẽ của giới đầu tư vào sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế vĩ mô. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm (31/12/2025), chỉ số VN-Index đóng cửa tại mốc 1.784,49 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục 40,9% so với thời điểm cuối năm 2024. Sự bứt phá về điểm số đi đôi với sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô vốn hóa, ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%, tiếp tục khẳng định vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Thanh khoản thị trường bùng nổ cho thấy dòng tiền gia nhập thị trường vô cùng dồi dào. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng tới 39,8% so với bình quân năm 2024. Sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam còn được thể hiện rõ nét qua làn sóng gia nhập của các nhà đầu tư mới. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 11,8 triệu tài khoản, tăng thêm khoảng 2,5 triệu tài khoản so với cuối năm 2024. Sự gia tăng mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới không chỉ bổ sung nguồn lực vốn quan trọng mà còn cho thấy sự phổ cập ngày càng rộng rãi của kênh đầu tư chứng khoán trong dân chúng.

Bên cạnh thị trường cổ phiếu, các cấu phần khác của thị trường vốn cũng ghi nhận những bước tiến vững chắc. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hoạt động sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phiên, tăng 26,1%. Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục được mở rộng với 473 mã niêm yết và giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6%. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng thu hút sự quan tâm lớn với khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phiên, tăng 15,2% so với năm trước, cung cấp thêm công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

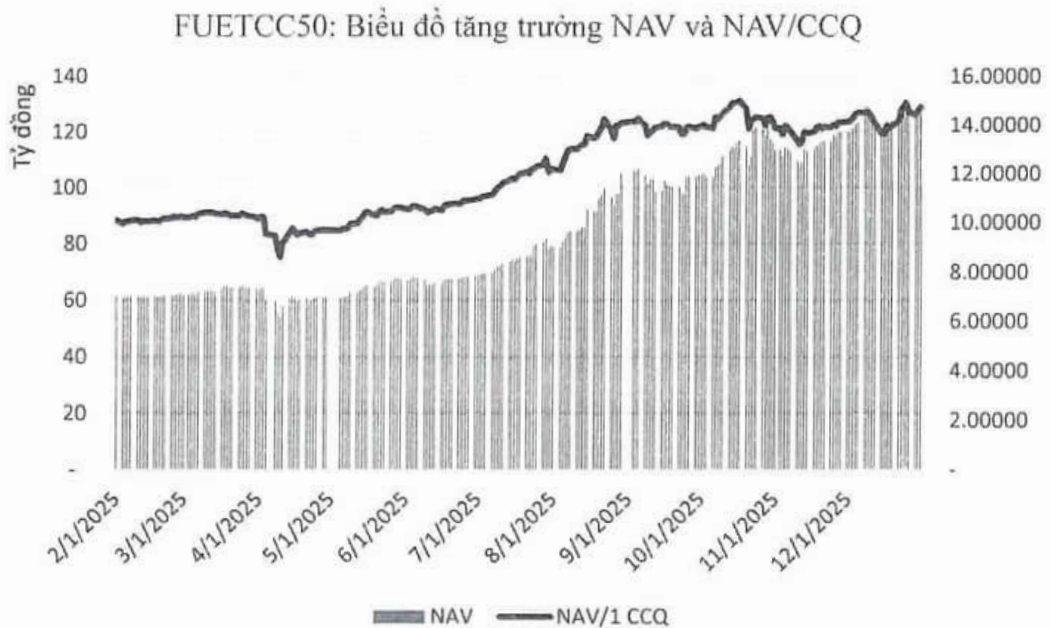
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Từ khi thành lập đến ngày lập báo cáo (%)

Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	8,77%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	38,82%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	48,79%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	52,07%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	118,33%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	40,50%

Biểu đồ tăng trưởng Giá trị tài sản ròng và Giá trị tài sản ròng/1 CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ:

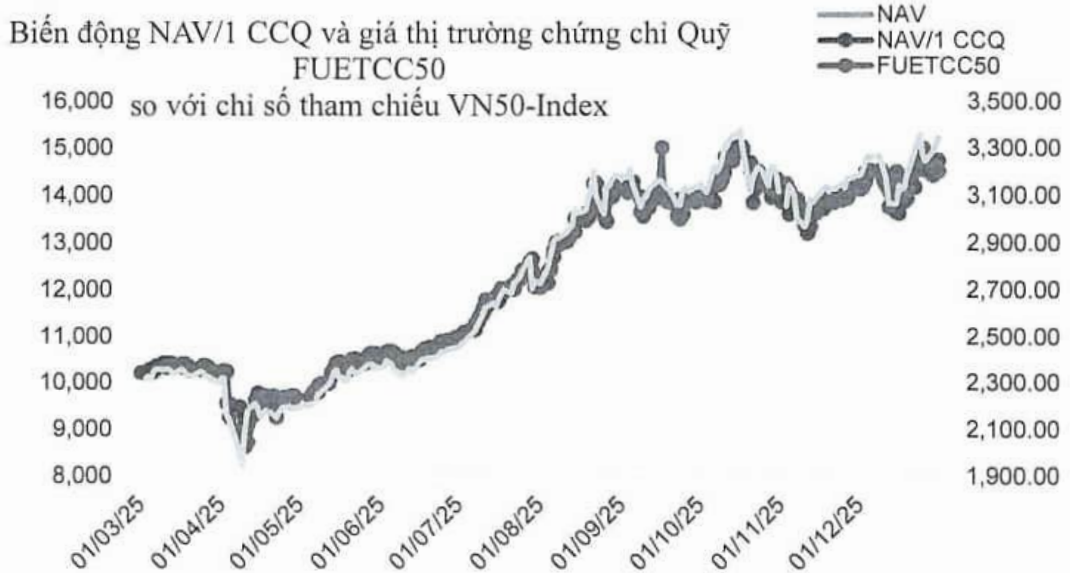


Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)



4.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 20 tháng 01 năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	127.959.538.895	61.000.000.000	109,77%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.879,01615	10.000,00	48,79%

4.3 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	493	367.567	4,27%
Từ 5.000 đến 10.000	21	141.600	1,65%
Từ 10.000 đến 50.000	20	346.433	4,03%
Từ 50.000 đến 500.000	18	2.258.200	26,26%
Trên 500.000	4	5.486.200	63,79%
Tổng cộng	556	8.600.000	100%

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026.

- Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô. Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển.

- Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng. Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất động sản trên thị trường chứng khoán.

- Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới. Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ. Attracting next-generation FDI.

- Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ. Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết.

- Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường. Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.

- Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bút phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán.



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 - 2029

Bà Nguyễn Phương Lan

Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ

Bà Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại Công ty Quản lý quỹ Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl... Bà Lan cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp. Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bà Lan có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Tập đoàn Golden Gate và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ông Đào Kiên Trung

Thành viên độc lập, Ban đại diện quỹ

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Trần Việt Thỏa

Thành viên độc lập, Ban đại diện quỹ

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư, 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Âm thực Mặt Trời Vàng.



Ông **Phí Tuấn Thành**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 (Sau đây gọi là "Quỹ") cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quỹ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ tại ngày 20/01/2025). Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

✓ NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

B11
ĐNG
TNH
T &
T
Ồ



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13883290/E-69317066

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 16 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

02-C
TY
H
YOUNG
NAM
Chịu



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO THU NHẬP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		34.838.940.863
02	1.1. Cổ tức được chia	5	2.306.709.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	4.832.413
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	5.239.329.159
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	27.288.070.291
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		50.446.566
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi mua, bán các khoản đầu tư	8	50.446.566
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	9	1.333.355.876
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ ETF	9,20.1	402.761.950
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	9	248.961.909
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9,20.1	62.629.032
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ ETF	9,20.1	187.887.097
20.6	3.5. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ	9	19.753.294
20.5	3.6. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	9	69.725.807
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	86.400.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	255.236.787
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		33.455.138.421
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		33.455.138.421
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.167.068.130
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	27.288.070.291
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		33.455.138.421

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	I. TÀI SẢN		128.219.411.613
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	1.924.986.213
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của ETF		1.924.986.213
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	126.245.325.400
121	2.1. Các khoản đầu tư		126.245.325.400
	2.1.1. Cổ phiếu niêm yết		126.052.426.800
	2.1.2. Quyền mua chứng khoán		192.898.600
130	3. Các khoản phải thu	13	49.100.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		22.700.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		26.400.000
100	TỔNG TÀI SẢN		128.219.411.613
	II. NỢ PHẢI TRẢ		259.872.718
313	1. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ		4.325.008
316	2. Chi phí phải trả	14	88.234.050
318	3. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		59.839.808
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	107.473.852
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		259.872.718
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)		127.959.538.895
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	86.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		98.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(12.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	16	8.504.400.474
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	33.455.138.421
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)		14.879,01615

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	8.600.000,00

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

08
 CÔNG
 TN
 ST &
 ỆT
 401

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

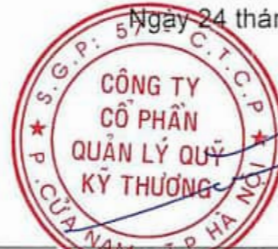
STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	33.455.138.421
	<i>Trong đó:</i>	
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	33.455.138.421
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	94.504.400.474
	<i>Trong đó:</i>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	110.981.689.560
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	(16.477.289.086)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	127.959.538.895

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

180
G T
HH
: YC
NA
100


BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	215.000	24.000	5.160.000.000	4,02%
2	BSR	8.600	16.100	138.460.000	0,11%
3	CTG	43.000	35.750	1.537.250.000	1,20%
4	DCM	8.600	32.700	281.220.000	0,22%
5	DGC	8.600	68.500	589.100.000	0,46%
6	DIG	17.200	16.750	288.100.000	0,22%
7	DPM	17.200	22.250	382.700.000	0,30%
8	EIB	77.400	21.300	1.648.620.000	1,29%
9	FPT	68.800	95.800	6.591.040.000	5,14%
10	GEX	34.400	43.600	1.499.840.000	1,17%
11	GMD	17.200	61.000	1.049.200.000	0,82%
12	HCM	43.000	22.400	963.200.000	0,75%
13	HDB	167.436	29.700	4.972.849.200	3,88%
14	HPG	206.400	26.400	5.448.960.000	4,25%
15	HSG	17.200	15.750	270.900.000	0,21%
16	IDC	17.200	36.400	626.080.000	0,49%
17	KBC	25.800	35.350	912.030.000	0,71%
18	KDH	25.800	31.500	812.700.000	0,63%
19	LPB	137.600	41.800	5.751.680.000	4,49%
20	MBB	189.200	25.300	4.786.760.000	3,73%
21	MSB	111.800	12.400	1.386.320.000	1,08%
22	MSN	34.400	77.000	2.648.800.000	2,07%
23	MWG	60.200	88.400	5.321.680.000	4,15%
24	NLG	17.200	30.450	523.740.000	0,41%
25	NVL	86.000	13.350	1.148.100.000	0,90%
26	PDR	25.800	18.800	485.040.000	0,38%
27	PNJ	17.200	97.000	1.668.400.000	1,30%
28	POW	10.291	12.700	130.695.700	0,10%
29	PVS	25.800	34.300	884.940.000	0,69%
30	SHB	180.694	16.350	2.954.346.900	2,30%
31	SHS	68.800	20.600	1.417.280.000	1,11%
32	SSI	59.900	30.250	1.811.975.000	1,41%
33	STB	77.400	58.000	4.489.200.000	3,50%
34	TCB	189.200	34.900	6.603.080.000	5,15%
35	TPB	77.400	17.100	1.323.540.000	1,03%
36	VCB	43.000	57.500	2.472.500.000	1,93%
37	VCG	17.200	22.600	388.720.000	0,30%
38	VCI	17.200	35.300	607.160.000	0,47%
39	VHM	68.800	124.000	8.531.200.000	6,65%
40	VIB	120.400	17.750	2.137.100.000	1,67%
41	VIC	120.400	169.600	20.419.840.000	15,93%
42	VIX	68.800	22.500	1.548.000.000	1,21%
43	VJC	17.200	209.000	3.594.800.000	2,80%
44	VND	34.400	19.450	669.080.000	0,52%
45	VNM	34.400	61.200	2.105.280.000	1,64%
46	VPB	206.400	28.650	5.913.360.000	4,61%
47	VRE	34.400	33.650	1.157.560.000	0,90%
	Tổng	3.170.321		126.052.426.800	98,31%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua cổ phiếu MIRPOW251 MIRSSI251	8.900 62.300	324 3.050	2.883.600 190.015.000	0,00% 0,15%
	Tổng	71.200	3.374	192.898.600	0,15%
III	Các tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			22.700.000	0,02%
2	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			26.400.000	0,02%
	Tổng			49.100.000	0,04%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			1.924.986.213	1,50%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF			-	0,00%
	Tổng			1.924.986.213	1,50%
V	Tổng giá trị danh mục			128.219.411.613	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		33.455.138.421
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(30.349.064.736)
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(27.288.070.291)
	Điều chỉnh lợi nhuận do việc mua lại chứng chỉ		(3.149.228.495)
04	Chi phí trích trước		88.234.050
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.106.073.685
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:		
20	- Tăng các khoản đầu tư		(3.221.332.614)
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(22.700.000)
07	- Tăng phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(26.400.000)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		4.325.008
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		59.839.808
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		107.473.852
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		7.279.739
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF		2.165.045.560
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF		(247.339.086)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.917.706.474
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		1.924.986.213



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	11	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		-
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		-
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		-
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		-
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	11	1.924.986.213
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.924.986.213
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.924.986.213
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		1.924.986.213
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		-
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		1.924.986.213

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được xác định hàng ngày và tại cuối tháng. Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

Đối với kỳ định giá tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến năm (5) chữ số thập phân.

802.
i TY
HH
& YOI
INA
5HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan. Tần suất giao dịch sẽ luôn đảm bảo không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và giảm thiểu mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu;
- f) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ ETF chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c và e nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch hoán đổi của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định trên.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 (Thuyết minh số 1.1) nên Quỹ áp dụng giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là kỳ lập báo cáo năm tài chính đầu tiên.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ đầu tư vào các cổ phiếu nằm trong rổ chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu VNX50 và các tài sản tài chính như nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư tại Việt Nam.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lỹ kể chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

5114
 NG
 TNH
 T &
 ET
 401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Cổ phiếu (tiếp theo)

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Các tài sản khác

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng của 1 Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành và làm tròn tới năm (05) chữ số thập phân. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành (nếu có).

Giá hoán đổi lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí hoán đổi lại (nếu có).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) (nếu có).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 0,5% giá trị tài sản ròng một năm, được áp dụng từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 4 tháng 10 năm 2024.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ hàng tháng theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng là 11.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và được quy định chi tiết trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)***Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số tham chiếu.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu là 0,05% một năm, tính cộng dồn trên Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành Chỉ số tham chiếu.

Số tiền cung cấp dịch vụ được tính kể từ ngày FUETCC50 được cấp quyền, được niêm yết và giao dịch đầu tiên trên HOSE, và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng một lần.

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% một năm, tính cộng dồn trên Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Số tiền cung cấp dịch vụ được tính kể từ ngày FUETCC50 được cấp quyền, được niêm yết và giao dịch đầu tiên trên HOSE, và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng một lần.

Chi phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- ▶ Phí/giá dịch vụ giao dịch bao gồm phí giá dịch vụ môi giới, phí/giá dịch vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho Công ty Chứng khoán và các bên khác;
- ▶ Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- ▶ Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- ▶ Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ;
- ▶ Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- ▶ Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- ▶ Thù lao cho Ban đại diện quỹ;
- ▶ Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban đại diện quỹ quyết định;
- ▶ Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- ▶ Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- ▶ Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- ▶ Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

b. Giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định hiện hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC/TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01
 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
 VND

Cổ tức được chia	2.306.709.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn đã nhận bằng tiền	4.832.413
	2.311.541.413

811
 ÔNG
 TNH
 T &
 ETI
 80+

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]
Lãi bán các khoản đầu tư	18.966.892.100	16.876.791.436	2.090.100.664
Cổ phiếu niêm yết	18.966.892.100	16.876.791.436	2.090.100.664
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	16.229.950.001	13.080.721.506	3.149.228.495
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	16.229.950.001	13.080.721.506	3.149.228.495
Tổng cộng	35.196.842.101	29.957.512.942	5.239.329.159

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
	[1]	[2]	[3] = [2] – [1]
Cổ phiếu niêm yết	98.957.255.109	126.052.426.800	27.095.171.691
Quyền mua chứng khoán	-	192.898.600	192.898.600
Tổng	98.957.255.109	126.245.325.400	27.288.070.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán				
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới						
1	Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	12.452.490.400	44.168.092.150	28,19%	0,15%	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không liên quan	12.280.811.750	44.168.092.150	27,80%	0,15%	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap	Không liên quan	11.973.898.900	44.168.092.150	27,11%	0,15%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	7.460.891.100	44.168.092.150	16,89%	0,03%	0,15%
	Tổng cộng		44.168.092.150		100%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

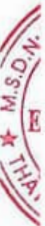
11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngày 31 tháng 12
 năm 2025
 VND

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ
 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi
 nhánh Hà Thành

1.924.986.213

1.924.986.213



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	98.957.255.109	126.052.426.800	30.167.726.240	(3.072.554.549)	126.052.426.800
2	Quyền mua chứng khoán	-	192.898.600	192.898.600	-	192.898.600
	Tổng cộng	98.957.255.109	126.245.325.400	30.360.624.840	(3.072.554.549)	126.245.325.400

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	22.700.000
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	26.400.000
	49.100.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000
Phải trả phí kiểm toán	43.200.000
Phải trả chi phí môi giới chứng khoán	34.050
	88.234.050

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	53.488.921
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000
Phải trả phí lưu ký – Tính trên NAV	20.000.000
Phải trả phí lưu ký – Phí trả VSDC	884.931
Phải trả phí lưu ký xử lý hồ sơ	100.000
	107.473.852

B11.
 ỨNG
 TNHH
 T&Y
 T N
 Ô HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	-	9.800.000	9.800.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	98.000.000.000	98.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	12.981.689.560	12.981.689.560
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (2) + (3)	VND	-	110.981.689.560	110.981.689.560
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	-	(1.200.000)	(1.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (7)	VND	-	(4.477.289.086)	(4.477.289.086)
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (8) = (6) + (7)	VND	-	(16.477.289.086)	(16.477.289.086)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
(9) = (1) + (5)	CCQ	-	8.600.000	8.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	-	94.504.400.474	94.504.400.474
Lãi lũy kế (11)	VND	-	33.455.138.421	33.455.138.421
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	-		127.959.538.895
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	-		14.879,01615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.167.068.130
Lợi nhuận chưa thực hiện	27.288.070.291
	33.455.138.421

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	31/01/2025	61.580.616.825	6.100.000	10,095.18308	
2	03/02/2025	60.667.996.189	6.100.000	9,945.57000	(149,61)
3	04/02/2025	61.178.742.377	6.100.000	10,029.30000	83,73
4	05/02/2025	61.343.921.302	6.100.000	10,056.38000	27,08
5	06/02/2025	61.473.323.931	6.100.000	10,077.59000	21,21
6	09/02/2025	61.556.796.768	6.100.000	10,091.27000	13,68
7	10/02/2025	60.962.756.020	6.100.000	9,993.89000	(97,38)
8	11/02/2025	61.314.900.343	6.100.000	10,051.62000	57,73
9	12/02/2025	61.232.725.791	6.100.000	10,038.15000	(13,47)
10	13/02/2025	61.314.640.117	6.100.000	10,051.58000	13,43
11	16/02/2025	61.460.746.908	6.100.000	10,075.53000	23,95
12	17/02/2025	61.265.514.907	6.100.000	10,043.52000	(32,01)
13	18/02/2025	61.416.417.439	6.100.000	10,068.26000	24,74
14	19/02/2025	61.812.850.540	6.100.000	10,133.25000	64,99
15	20/02/2025	61.969.747.492	6.100.000	10,158.97000	25,72
16	23/02/2025	62.021.612.826	6.100.000	10,167.47000	8,50
17	24/02/2025	62.424.044.355	6.100.000	10,233.44000	65,97
18	25/02/2025	62.269.724.199	6.100.000	10,208.15000	(25,29)
19	26/02/2025	62.323.002.212	6.100.000	10,216.88000	8,73
20	27/02/2025	62.492.460.654	6.100.000	10,244.66000	27,78
21	28/02/2025	62.244.885.379	6.100.000	10,204.07000	(40,59)
22	02/03/2025	62.239.502.646	6.100.000	10,203.19000	(0,88)
23	03/03/2025	62.469.989.593	6.100.000	10,240.98000	37,79
24	04/03/2025	62.693.645.987	6.100.000	10,277.64000	36,66
25	05/03/2025	62.370.104.679	6.100.000	10,224.60000	(53,04)
26	06/03/2025	63.122.000.325	6.100.000	10,347.86000	123,26
27	09/03/2025	63.502.490.830	6.100.000	10,410.24000	62,38
28	10/03/2025	63.432.625.550	6.100.000	10,398.79000	(11,45)
29	11/03/2025	63.537.147.969	6.100.000	10,415.92000	17,13
30	12/03/2025	63.430.652.246	6.100.000	10,398.46000	(17,46)
31	13/03/2025	63.122.799.351	6.100.000	10,347.99000	(50,47)
32	16/03/2025	65.045.754.648	6.300.000	10,324.72000	(23,27)
33	17/03/2025	65.487.354.071	6.300.000	10,394.81000	70,09
34	18/03/2025	65.212.236.663	6.300.000	10,351.14000	(43,67)
35	19/03/2025	64.714.965.167	6.300.000	10,272.21000	(78,93)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
36	20/03/2025	64.756.550.051	6.300.000	10,278.81000	6,60
37	23/03/2025	64.740.726.668	6.300.000	10,276.30000	(2,51)
38	24/03/2025	65.275.293.896	6.300.000	10,361.15000	84,85
39	25/03/2025	65.136.672.311	6.300.000	10,339.15000	(22,00)
40	26/03/2025	64.712.422.050	6.300.000	10,271.81000	(67,34)
41	27/03/2025	64.675.035.901	6.300.000	10,265.87000	(5,94)
42	30/03/2025	64.354.377.396	6.300.000	10,214.98000	(50,89)
43	31/03/2025	63.957.281.730	6.300.000	10,151.94000	(63,04)
44	01/04/2025	64.441.829.001	6.300.000	10,228.86000	76,92
45	02/04/2025	64.423.407.424	6.300.000	10,225.93000	(2,93)
46	03/04/2025	60.106.578.742	6.300.000	9,540.72000	(685,21)
47	07/04/2025	59.640.365.408	6.300.000	9,466.72000	(74,00)
48	08/04/2025	55.796.178.514	6.300.000	8,856.53000	(610,19)
49	09/04/2025	54.222.704.675	6.300.000	8,606.77000	(249,76)
50	10/04/2025	57.883.608.236	6.300.000	9,187.87000	581,10
51	13/04/2025	60.610.558.866	6.300.000	9,620.72000	432,85
52	14/04/2025	61.522.530.128	6.300.000	9,765.48000	144,76
53	15/04/2025	60.757.098.125	6.300.000	9,643.98000	(121,50)
54	16/04/2025	59.868.412.746	6.300.000	9,502.92000	(141,06)
55	17/04/2025	60.341.678.734	6.300.000	9,578.04000	75,12
56	20/04/2025	60.656.715.117	6.300.000	9,628.05000	50,01
57	21/04/2025	60.125.780.163	6.300.000	9,543.77000	(84,28)
58	22/04/2025	59.886.804.032	6.300.000	9,505.84000	(37,93)
59	23/04/2025	60.597.181.970	6.300.000	9,618.60000	112,76
60	24/04/2025	60.961.395.335	6.300.000	9,676.41000	57,81
61	27/04/2025	61.165.506.227	6.300.000	9,708.81000	32,40
62	28/04/2025	61.072.699.723	6.300.000	9,694.07000	(14,74)
63	29/04/2025	60.991.345.861	6.300.000	9,681.16000	(12,91)
64	30/04/2025	60.987.827.924	6.300.000	9,680,60000	(0,56)
65	04/05/2025	60.976.421.755	6.300.000	9,678,79000	(1,81)
66	05/05/2025	61.438.503.974	6.300.000	9,752,14000	73,35
67	06/05/2025	61.416.746.491	6.300.000	9,748,68000	(3,46)
68	07/05/2025	61.642.890.910	6.300.000	9,784,58000	35,90
69	08/05/2025	62.715.425.636	6.300.000	9,954,82000	170,24
70	09/05/2025	62.803.269.159	6.300.000	9,968,77000	13,95
71	11/05/2025	62.797.510.844	6.300.000	9,967,85000	(0,92)
72	12/05/2025	63.771.751.100	6.300.000	10,122,50000	154,65
73	13/05/2025	64.352.863.395	6.300.000	10,214,74000	92,24
74	14/05/2025	65.345.982.086	6.300.000	10,372,37000	157,63
75	15/05/2025	65.771.842.943	6.300.000	10,439,97000	67,60
76	16/05/2025	64.898.970.757	6.300.000	10,301,42000	(138,55)
77	18/05/2025	64.893.160.480	6.300.000	10,300,50000	(0,92)
78	19/05/2025	65.715.349.618	6.400.000	10,268,02000	(32,48)
79	20/05/2025	66.796.243.442	6.400.000	10,436,91000	168,89
80	21/05/2025	67.244.597.929	6.400.000	10,506,96000	70,05
81	22/05/2025	66.743.101.841	6.400.000	10,428,60000	(78,36)
82	23/05/2025	66.815.754.398	6.400.000	10,439,96000	11,36



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
83	25/05/2025	66.809.891.607	6.400.000	10.439,04000	(0,92)
84	26/05/2025	67.580.421.736	6.400.000	10.559,44000	120,40
85	27/05/2025	67.910.275.299	6.400.000	10.610,98000	51,54
86	28/05/2025	67.923.008.688	6.400.000	10.612,97000	1,99
87	29/05/2025	67.947.376.943	6.400.000	10.616,77265	3,80
88	30/05/2025	67.441.806.523	6.400.000	10.537,77727	(79,00)
89	31/05/2025	67.438.284.759	6.400.000	10.537,22699	(0,55)
90	01/06/2025	67.435.277.623	6.400.000	10.536,75713	(0,47)
91	02/06/2025	67.628.306.595	6.400.000	10.566,92290	30,17
92	03/06/2025	68.363.117.149	6.400.000	10.681,73705	114,81
93	04/06/2025	68.289.365.513	6.400.000	10.670,21336	(11,52)
94	05/06/2025	68.081.459.925	6.400.000	10.637,72811	(32,49)
95	06/06/2025	67.421.006.585	6.400.000	10.534,53227	(103,20)
96	08/06/2025	67.414.992.805	6.400.000	10.533,59262	(0,94)
97	09/06/2025	65.549.040.497	6.300.000	10.404,60960	(128,98)
98	10/06/2025	65.888.761.917	6.300.000	10.458,53363	53,92
99	11/06/2025	65.912.550.641	6.300.000	10.462,30962	3,78
100	12/06/2025	66.517.556.477	6.300.000	10.558,34229	96,03
101	13/06/2025	66.095.894.889	6.300.000	10.491,41188	(66,93)
102	15/06/2025	66.089.917.413	6.300.000	10.490,46308	(0,95)
103	16/06/2025	67.245.907.685	6.300.000	10.673,95360	183,49
104	17/06/2025	67.653.027.566	6.300.000	10.738,57580	64,62
105	18/06/2025	67.604.028.119	6.300.000	10.730,79811	(7,78)
106	19/06/2025	67.852.070.274	6.300.000	10.770,16988	39,37
107	20/06/2025	67.807.163.044	6.300.000	10.763,04175	(7,13)
108	22/06/2025	67.801.138.684	6.300.000	10.762,08550	(0,96)
109	23/06/2025	68.038.278.888	6.300.000	10.799,72680	37,64
110	24/06/2025	68.602.700.981	6.300.000	10.889,31761	89,59
111	25/06/2025	68.663.512.233	6.300.000	10.898,97019	9,65
112	26/06/2025	68.628.673.749	6.300.000	10.893,44027	(5,53)
113	27/06/2025	68.955.761.384	6.300.000	10.945,35894	51,92
114	29/06/2025	68.949.705.556	6.300.000	10.944,39770	(0,96)
115	30/06/2025	69.249.137.205	6.300.000	10.991,92654	47,53
116	01/07/2025	69.213.348.401	6.300.000	10.986,24577	(5,68)
117	02/07/2025	69.759.672.113	6.300.000	11.072,96382	86,72
118	03/07/2025	69.826.239.453	6.300.000	11.083,53007	10,57
119	04/07/2025	70.189.972.358	6.300.000	11.141,26545	57,74
120	06/07/2025	70.183.888.090	6.300.000	11.140,29969	(0,97)
121	07/07/2025	71.179.382.353	6.300.000	11.298,31465	158,01
122	08/07/2025	71.886.011.936	6.300.000	11.410,47808	112,16
123	09/07/2025	72.432.299.036	6.300.000	11.497,19032	86,71
124	10/07/2025	73.108.986.866	6.300.000	11.604,60108	107,41
125	11/07/2025	73.926.153.502	6.300.000	11.734,31007	129,71
126	13/07/2025	73.919.966.873	6.300.000	11.733,32807	(0,98)
127	14/07/2025	74.457.091.235	6.300.000	11.818,58591	85,26
128	15/07/2025	74.066.843.343	6.300.000	11.756,64180	(61,94)
129	16/07/2025	74.862.262.155	6.300.000	11.882,89875	126,26
130	17/07/2025	75.509.836.296	6.300.000	11.985,68830	102,79



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
131	18/07/2025	76.080.062.932	6.300.000	12.076,20046	90,51
132	20/07/2025	76.073.817.292	6.300.000	12.075,20909	(0,99)
133	21/07/2025	75.654.490.751	6.300.000	12.008,64932	(66,56)
134	22/07/2025	76.820.032.944	6.300.000	12.193,65602	185,01
135	23/07/2025	79.369.299.979	6.500.000	12.210,66153	17,01
136	24/07/2025	79.885.723.816	6.500.000	12.290,11135	79,45
137	25/07/2025	80.551.602.667	6.500.000	12.392,55425	102,44
138	27/07/2025	80.545.234.519	6.500.000	12.391,57454	(0,98)
139	28/07/2025	82.216.744.051	6.500.000	12.648,72985	257,16
140	29/07/2025	78.410.114.262	6.500.000	12.063,09450	(585,64)
141	30/07/2025	79.437.418.285	6.500.000	12.221,14127	158,05
142	31/07/2025	79.168.197.292	6.500.000	12.179,72266	(41,42)
143	01/08/2025	78.912.577.981	6.500.000	12.140,39661	(39,33)
144	03/08/2025	78.906.383.770	6.500.000	12.139,44365	(0,95)
145	04/08/2025	80.878.336.686	6.500.000	12.442,82102	303,38
146	05/08/2025	82.466.078.852	6.500.000	12.687,08905	244,27
147	06/08/2025	84.135.490.149	6.500.000	12.943,92156	256,83
148	07/08/2025	84.663.595.361	6.500.000	13.025,16851	81,25
149	08/08/2025	84.634.278.659	6.500.000	13.020,65825	(4,51)
150	10/08/2025	84.627.927.689	6.500.000	13.019,68118	(0,98)
151	11/08/2025	85.263.862.371	6.500.000	13.117,51728	97,84
152	12/08/2025	85.772.221.246	6.500.000	13.195,72634	78,21
153	13/08/2025	85.968.265.436	6.500.000	13.225,88699	30,16
154	14/08/2025	92.119.658.461	6.800.000	13.547,00859	321,12
155	15/08/2025	91.590.040.439	6.800.000	13.469,12359	(77,89)
156	17/08/2025	91.583.498.900	6.800.000	13.468,16160	(0,96)
157	18/08/2025	91.965.385.136	6.800.000	13.524,32134	56,16
158	19/08/2025	96.220.476.145	7.000.000	13.745,78230	221,46
159	20/08/2025	97.249.999.604	7.000.000	13.892,85708	147,07
160	21/08/2025	99.703.286.440	7.000.000	14.243,32663	350,47
161	22/08/2025	96.433.281.771	7.000.000	13.776,18311	(467,14)
162	24/08/2025	96.426.607.541	7.000.000	13.775,22964	(0,95)
163	25/08/2025	94.134.816.656	7.000.000	13.447,83095	(327,40)
164	26/08/2025	97.837.713.648	7.000.000	13.976,81623	528,99
165	27/08/2025	97.757.381.841	7.000.000	13.965,34026	(11,48)
166	28/08/2025	105.603.147.671	7.500.000	14.080,41968	115,08
167	29/08/2025	106.135.785.790	7.500.000	14.151,43810	71,02
168	31/08/2025	106.128.241.603	7.500.000	14.150,43221	(1,01)
169	01/09/2025	106.124.704.468	7.500.000	14.149,96059	(0,47)
170	02/09/2025	106.121.167.381	7.500.000	14.149,48898	(0,47)
171	03/09/2025	105.950.031.139	7.500.000	14.126,67081	(22,82)
172	04/09/2025	107.026.087.856	7.500.000	14.270,14504	143,47
173	05/09/2025	104.683.990.557	7.500.000	13.957,86540	(312,28)
174	07/09/2025	104.676.955.873	7.500.000	13.956,92744	(0,94)
175	08/09/2025	101.735.433.366	7.500.000	13.564,72444	(392,20)
176	09/09/2025	102.888.698.460	7.500.000	13.718,49312	153,77
177	10/09/2025	103.064.097.052	7.500.000	13.741,87960	23,39
178	11/09/2025	98.624.145.418	7.100.000	13.890,72470	148,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
179	12/09/2025	99.080.146.285	7.100.000	13.954,95018	64,23
180	14/09/2025	99.073.265.131	7.100.000	13.953,98100	(0,97)
181	15/09/2025	102.575.395.057	7.300.000	14.051,42398	97,44
182	16/09/2025	101.046.547.587	7.200.000	14.034,24272	(17,18)
183	17/09/2025	100.569.149.022	7.200.000	13.967,93736	(66,31)
184	18/09/2025	100.216.669.020	7.200.000	13.918,98180	(48,96)
185	19/09/2025	100.060.771.154	7.200.000	13.897,32932	(21,65)
186	21/09/2025	100.053.863.133	7.200.000	13.896,36987	(0,96)
187	22/09/2025	98.018.214.995	7.200.000	13.613,64097	(282,73)
188	23/09/2025	98.008.991.436	7.200.000	13.612,35992	(1,28)
189	24/09/2025	104.124.266.895	7.500.000	13.883,23558	270,88
190	25/09/2025	104.454.421.478	7.500.000	13.927,25619	44,02
191	26/09/2025	103.961.843.238	7.500.000	13.861,57909	(65,68)
192	28/09/2025	103.953.065.122	7.500.000	13.860,40868	(1,17)
193	29/09/2025	104.499.581.016	7.500.000	13.933,27746	72,87
194	30/09/2025	104.625.012.705	7.500.000	13.950,00169	16,72
195	01/10/2025	105.065.580.351	7.500.000	14.008,74404	58,74
196	02/10/2025	104.328.633.792	7.500.000	13.910,48450	(98,26)
197	03/10/2025	103.966.076.342	7.500.000	13.862,14351	(48,34)
198	05/10/2025	103.957.077.689	7.500.000	13.860,94369	(1,20)
199	06/10/2025	107.411.381.819	7.500.000	14.321,51757	460,57
200	07/10/2025	108.123.977.468	7.600.000	14.226,83914	(94,68)
201	08/10/2025	108.768.058.236	7.600.000	14.311,58661	84,75
202	09/10/2025	111.369.779.516	7.700.000	14.463,60772	152,02
203	10/10/2025	113.325.411.892	7.700.000	14.717,58596	253,98
204	12/10/2025	113.316.156.818	7.700.000	14.716,38400	(1,20)
205	13/10/2025	114.758.820.958	7.700.000	14.903,74298	187,36
206	14/10/2025	114.852.392.216	7.700.000	14.915,89509	12,15
207	15/10/2025	116.402.442.739	7.800.000	14.923,39009	7,50
208	16/10/2025	117.116.197.266	7.800.000	15.014,89708	91,51
209	17/10/2025	114.502.843.807	7.800.000	14.679,85177	(335,05)
210	19/10/2025	114.494.197.644	7.800.000	14.678,74328	(1,11)
211	20/10/2025	108.018.626.877	7.800.000	13.848,54190	(830,20)
212	21/10/2025	111.676.242.867	7.900.000	14.136,23327	287,69
213	22/10/2025	121.006.475.456	8.500.000	14.236,05593	99,82
214	23/10/2025	121.655.469.814	8.500.000	14.312,40821	76,35
215	24/10/2025	121.303.550.693	8.500.000	14.271,00596	(41,40)
216	26/10/2025	121.294.718.210	8.500.000	14.269,96684	(1,04)
217	27/10/2025	118.664.466.425	8.500.000	13.960,52546	(309,44)
218	28/10/2025	121.556.937.833	8.500.000	14.300,81621	340,29
219	29/10/2025	117.539.822.411	8.200.000	14.334,12468	33,31
220	30/10/2025	116.110.555.528	8.200.000	14.159,82384	(174,30)
221	31/10/2025	113.653.791.610	8.200.000	13.860,21848	(299,61)
222	02/11/2025	113.645.022.475	8.200.000	13.859,14908	(1,07)
223	03/11/2025	111.543.260.339	8.200.000	13.602,83662	(256,31)
224	04/11/2025	114.536.253.903	8.200.000	13.967,83584	365,00
225	05/11/2025	113.964.295.602	8.200.000	13.898,08482	(69,75)
226	06/11/2025	112.855.667.588	8.200.000	13.762,88629	(135,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
227	07/11/2025	109.629.003.575	8.200.000	13.369,39067	(393,50)
228	09/11/2025	109.620.344.708	8.200.000	13.368,33472	(1,06)
229	10/11/2025	108.258.200.173	8.200.000	13.202,21953	(166,12)
230	11/11/2025	109.398.588.816	8.200.000	13.341,29131	139,07
231	12/11/2025	113.784.168.135	8.300.000	13.708,93591	367,64
232	13/11/2025	113.352.716.111	8.300.000	13.656,95374	(51,98)
233	14/11/2025	113.854.088.919	8.300.000	13.717,36011	60,41
234	16/11/2025	113.845.314.296	8.300.000	13.716,30292	(1,06)
235	17/11/2025	115.340.984.036	8.300.000	13.896,50410	180,20
236	18/11/2025	115.792.263.094	8.300.000	13.950,87507	54,37
237	19/11/2025	116.359.082.097	8.400.000	13.852,27167	(98,60)
238	20/11/2025	116.917.818.336	8.400.000	13.918,78789	66,52
239	21/11/2025	116.823.486.667	8.400.000	13.907,55793	(11,23)
240	23/11/2025	116.814.630.691	8.400.000	13.906,50365	(1,05)
241	24/11/2025	119.046.919.353	8.500.000	14.005,51992	99,02
242	25/11/2025	118.504.068.574	8.500.000	13.941,65512	(63,86)
243	26/11/2025	119.884.049.469	8.500.000	14.104,00581	162,35
244	27/11/2025	119.889.810.895	8.500.000	14.104,68363	0,68
245	28/11/2025	120.098.874.457	8.500.000	14.129,27934	24,60
246	30/11/2025	120.089.130.348	8.500.000	14.128,13298	(1,15)
247	01/12/2025	120.445.363.383	8.500.000	14.170,04275	41,91
248	02/12/2025	121.400.334.136	8.500.000	14.282,39225	112,35
249	03/12/2025	122.726.610.521	8.500.000	14.438,42476	156,03
250	04/12/2025	123.372.650.356	8.500.000	14.514,42945	76,00
251	05/12/2025	129.018.436.054	8.900.000	14.496,45348	(17,98)
252	07/12/2025	129.009.392.204	8.900.000	14.495,43732	(1,02)
253	08/12/2025	129.266.360.102	8.900.000	14.524,31012	28,87
254	09/12/2025	128.563.525.736	8.900.000	14.445,33997	(78,97)
255	10/12/2025	126.820.417.641	8.900.000	14.249,48512	(195,85)
256	11/12/2025	125.499.759.337	8.900.000	14.101,09655	(148,39)
257	12/12/2025	121.411.287.090	8.900.000	13.641,71765	(459,38)
258	14/12/2025	121.402.451.655	8.900.000	13.640,72490	(0,99)
259	15/12/2025	121.225.406.155	8.900.000	13.620,83215	(19,89)
260	16/12/2025	124.183.680.480	8.900.000	13.953,22252	332,39
261	17/12/2025	123.503.165.027	8.900.000	13.876,76011	(76,46)
262	18/12/2025	123.917.932.462	8.900.000	13.923,36319	46,60
263	19/12/2025	126.049.524.527	8.900.000	14.162,86792	239,50
264	21/12/2025	126.040.562.017	8.900.000	14.161,86090	(1,01)
265	22/12/2025	129.870.973.733	8.900.000	14.592,24423	430,38
266	23/12/2025	131.568.076.700	8.900.000	14.782,92996	190,69
267	24/12/2025	131.270.088.476	8.800.000	14.917,05550	134,13
268	25/12/2025	127.777.678.429	8.800.000	14.520,19073	(396,86)
269	26/12/2025	126.875.895.274	8.800.000	14.417,71537	(102,48)
270	28/12/2025	126.866.910.124	8.800.000	14.416,69433	(1,02)
271	29/12/2025	128.538.882.388	8.800.000	14.606,69118	190,00
272	30/12/2025	126.666.810.231	8.600.000	14.728,69886	122,01
273	31/12/2025	127.959.538.895	8.600.000	14.879,01615	150,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	15.014,89708
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	8.606,77000

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
	<hr/>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.600.000
	<hr/>
	8.600.000
	<hr/>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

			<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý (*)	402.761.950
		Phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	24.715.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	62.629.032
		Giá dịch vụ lưu ký	229.677.410
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	12.005.332
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	187.887.097
		Phí ngân hàng	3.646.481
		Tiền lãi được nhận	4.832.413
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	170.806.452

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ là 0,5% giá trị tài sản ròng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 20 tháng 01 năm 2025 VND</i>	<i>Phát sinh tăng VND</i>	<i>Phát sinh giảm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	-	402.761.950	(349.273.029)	53.488.921
		Phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	-	24.715.933	(20.390.925)	4.325.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	-	61.880.697.994	(59.955.711.781)	1.924.986.213
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	-	229.677.410	(209.677.410)	20.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	-	62.629.032	(57.129.032)	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	-	187.887.097	(171.387.097)	16.500.000
		Phí giao dịch chứng khoán	-	12.005.332	(12.005.332)	-
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	-	170.806.452	(125.806.452)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Điều hành/Ban Tổng giám đốc xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 126.052.426.800 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 12.605.242.680 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 12.605.242.680 đồng Việt Nam.

311
ING
TNH
F&I
TN
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính

từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm cổ phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại cổ phiếu Quỹ nắm giữ là cổ phiếu niêm yết của các doanh nghiệp lớn và uy tín tại Việt Nam, các mã cổ phiếu này có thanh khoản lớn và được thanh toán vào ngày T+2.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.924.986.213	-	-	1.924.986.213
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	1.924.986.213	-	-	1.924.986.213
Các khoản đầu tư thuần	126.245.325.400	-	-	126.245.325.400
- Cổ phiếu	126.052.426.800	-	-	126.052.426.800
- Quyền mua chứng khoán	192.898.600	-	-	192.898.600
Các khoản phải thu	49.100.000	-	-	49.100.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	22.700.000	-	-	22.700.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	26.400.000	-	-	26.400.000
	128.219.411.613	-	-	128.219.411.613

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới 3 tháng</i> VND	<i>Từ 3 đến 12</i> <i>tháng</i> VND	<i>Từ 1 đến 5 năm</i> VND	<i>Trên 5 năm</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.924.986.213	-	-	-	-	1.924.986.213
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	1.924.986.213	-	-	-	-	1.924.986.213
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư thuần	-	126.245.325.400	-	-	-	126.245.325.400
- Cổ phiếu	-	126.052.426.800	-	-	-	126.052.426.800
- Quyền mua chứng khoán	-	192.898.600	-	-	-	192.898.600
Các khoản phải thu	-	49.100.000	-	-	-	49.100.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	22.700.000	-	-	-	22.700.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	26.400.000	-	-	-	26.400.000
Tổng tài sản	1.924.986.213	126.294.425.400	-	-	-	128.219.411.613
Nợ phải trả						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	4.325.008	-	-	-	4.325.008
Chi phí phải trả	-	88.234.050	-	-	-	88.234.050
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	59.839.808	-	-	-	59.839.808
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	107.473.852	-	-	-	107.473.852
Tổng nợ phải trả	-	259.872.718	-	-	-	259.872.718
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.924.986.213	126.034.552.682	-	-	-	127.959.538.895



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,72%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	24,17%

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Financial statements

For the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025



**Shape the future
with confidence**

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Financial statements

For the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025



TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

CONTENTS

	<i>Page</i>
General information	1 - 2
Report of Board of Management of the Fund Management Company	3
Report of the Fund Management Company	4 - 12
Report of the Supervisory Bank	13
Independent auditors' report	14 - 15
Income statement	16
Statement of financial position	17 - 18
Statement of changes in net asset value, trading of Fund certificates ETF	19
Statement of investment portfolio	20 - 21
Cash flow statement	22 - 23
Notes to the financial statements	24 - 56



TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

GENERAL INFORMATION

THE FUND

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF ("the Fund") was established on 20 January 2025 as an exchange traded fund in accordance with Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly on 17 June 2020 and documents guiding the implementation of the Enterprise Law; Law in Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; The Government's Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities; The Ministry of Finance's Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidelines on disclosure of information on securities market; The Ministry of Finance's Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation and management of securities investment funds; The Ministry of Finance's Circular 99/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation of securities investment fund management companies and other relevant legal documents. The Fund was granted Establishment License No. 23/GCN-UBCK on 20 January 2025 by the State Securities Commission ("the SSC"). The Fund's operation duration is unlimited since the date of the License. The Fund started its operation from 20 January 2025 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 11 March 2025 with the stock code: FUETCC50.

The Fund's charter capital mobilized through its initial public offering of Fund certificates was VND 61,000,000,000, equivalent to 6,100,000 Fund certificates. As at 31 December 2025, the contributed capital of the Fund's investors is VND 86,000,000,000 at par value, equivalent to 8,600,000 Fund certificates.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index after deducting the Fund's expenses.

THE FUND MANAGEMENT COMPANY

Techcom Capital Management Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company that has converted its ownership form from Techcom Capital Management Limited Liability Company under the Establishment and Operation License No. 57/GP-UBCK dated 30 January 2019 granted by the State Securities Commission. The Company's Adjustment License after the conversion of its ownership form is presented in the table below:

<i>Adjustment License No.</i>	<i>Date of issue</i>
Adjustment License No. 07/GPDC-UBCK granted by the State Securities Commission for the Company to adjust its head office	24 January 2025
Adjustment License No. 114/GPĐC-UBCK granted by the State Securities Commission for the Company to adjust its charter capital to VND 669,662,910,000	18 November 2022
Adjustment License No. 87/GPĐC-UBCK granted by the State Securities Commission for the Company to change the Company's legal representative to Mr. Nguyen Xuan Minh - Chairman of the Board of Directors	6 September 2022

The Company is 88.99956% owned by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("the Parent bank"), a joint stock commercial bank established in Vietnam. The Company's licensed activities are to manage the securities investment funds, manage securities investment portfolios and provide securities investment consulting services in accordance with prevailing regulations. The Head Office of the Company is located at the 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Nguyen Xuan Minh - Chairman of the Board of Directors according to the Adjustment License No. 87/GPĐC-UBCK granted by the State Securities Commission on 6 September 2022.

Mr. Phi Tuan Thanh is authorized by Mr. Nguyen Xuan Minh to sign documents and papers related to the Fund Management Company's operations, including the accompanying financial statements for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025 under Authorization letter No. 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC dated 07 March 2023.

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

GENERAL INFORMATION (continued)

THE SUPERVISORY BANK

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch is the Supervisory Bank of the Fund.

Functions of the Supervisory Bank include monitoring and depositing the Fund's assets, monitoring the Fund's asset management activities and assuring, being responsible for full compensation for the Fund; handling securities transactions, payment for fair and legitimate expenses; payment for investors; reconciliation of the Fund's assets with those of the Fund Management Company. The rights and obligations of the Supervisory Bank are defined in the Fund's Charter.

BOARD OF REPRESENTATIVES

The members of the Fund's Board of Representatives during the period and at the date of the financial statements are:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Date of Appointment</u>
Ms. Nguyen Phuong Lan	Chairman	Appointed on 20 December 2024
Mr. Dao Kien Trung	Member	Appointed on 20 December 2024
Mr. Tran Viet Thoa	Member	Appointed on 20 December 2024

The term of the current Board of Representatives: 2024-2029

AUDITOR

The auditor of the Fund is Ernst & Young Vietnam Limited.

802
GTY
HH
& YOI
INA
HOC

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE MANAGEMENT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

Management of Techcom Capital Management Joint Stock Company ("the Fund Management Company") is pleased to present this report and the financial statements of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF ("the Fund") for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025.

MANAGEMENT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Management of the Fund Management Company is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position, investment portfolio of the Fund as at 31 December 2025, the income statement, the statement of changes in its net asset value, trading of Fund certificates and the cash flow statement for the period from 20 January 2025 to 31 December 2025. In preparing those financial statements, Management of the Fund Management Company is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Fund will continue its business.

The Management of the Fund Management Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Fund and ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Fund and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management of the Fund Management Company confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT OF THE MANAGEMENT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

Management of the Fund Management Company does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position and investment portfolio of the Fund as at 31 December 2025 and of the income statement, statement of changes in its net asset value, trading of Fund certificates and its cash flow statement for the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to exchange traded fund and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of exchange traded fund's financial statements.

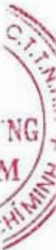
For and on behalf of the Management of the Fund Management Company:



Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer
Techcom Capital Management Joint Stock Company

Hanoi, Vietnam

24 March 2026



TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

1. THE FUND'S GENERAL INFORMATION

1.1 *The Fund's objective*

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.

1.2 *The Fund's performance*

At the end of 31 December 2025, net asset value (NAV) changed 48.79% compared to NAV at the fund establishment date 20 January 2025; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was 118.33%, while that of the benchmark index was 50.70%.

1.3 *The Fund's investment policy and strategy*

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 ("the reference index").

The Fund implements a passive investing strategy to carry out its pre-set investment objectives. The Fund shall seek for achieving a performance result which is similar to the reference index and shall not implement the defense strategy when the market declines and shall not realise its profits when the market is pricing too high.

The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of the reference index by keeping a ratio of investment capital turnover lower than the ratio used by funds which implement the active investment strategy.

1.4 *Fund type*

The Fund is an exchange traded fund ("ETF").

1.5 *Fund's recommended investment period*

None

1.6 *Short-term risk level*

High

1.7 *The Fund's first date of operation*

The Fund started its operation from 20 January 2025 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 11 March 2025 with the stock code: FUETCC50.

1.8 *Size of the Fund at reporting date*

As at 31 December 2025, the contributed capital of the Fund's investors is VND 86,000,000,000 at par value, equivalent to 8,600,000 Fund certificates and the net asset value per Fund certificate is VND 14,879.01615.

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

1. GENERAL INFORMATION (continued)

1.9 *The Fund's reference index*

The Fund's reference index is VNX50 Index.

1.10 *The Fund's profit distribution policy*

According to the current Fund's Charter, TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF shall not distribute its profits to minimize costs incurred for investors. The operating profit of the Fund shall be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

1.11 *Distributed profits per Fund certificate*

None



TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

2. PERFORMANCE INDICATORS

2.1 Fund's assets structure

	31 December 2025 VND	30 June 2025 VND	20 January 2025 VND
Investment portfolio	126,245,325,400	68,067,405,000	-
Cash and cash equivalents	1,924,986,213	1,223,714,156	61,000,000,000
Other assets	49,100,000	69,300,000	-
Total	128,219,411,613	69,360,419,156	61,000,000,000

2.2 Detailed operating indicators

	31 December 2025 VND	30 June 2025 VND	20 January 2025 VND
Net asset value	127,959,538,895	69,249,137,205	61,000,000,000
Total Fund certificates in circulation	8,600,000.00	6,300,000	6,100,000
Net asset value per Fund certificate	14,879.01615	10,991.92654	10,000.00
The highest net asset value per Fund certificate during the reporting period	15,014.89708	10,991.92654	-
The lowest net asset value per Fund certificate during the reporting period	8,606.77000	8,606.77	-
Day-end closing price of a Fund certificate at the reporting date	14,500.00	10,990.00	-
The highest day-end closing price of a Fund certificate during the reporting period	15,020.00	10,990.00	-
The lowest day-end closing price of a Fund certificate during the reporting period	8,710.00	8,710.00	-
Total growth rate per Fund certificate (%)	48.79%	9.92%	-
- Capital growth rate (%) per Fund certificate (Change due to price fluctuation)	38.82%	8.51%	-
- Income growth rate (%) per Fund certificate (Based on realised profits)	8.77%	1.38%	-
Gross distribution per Fund certificate	Not distributed yet	Not distributed yet	-
Net distribution per Fund certificate	Not distributed yet	Not distributed yet	-
Ex-date of distribution	Not distributed yet	Not distributed yet	-
Operating expenses/Average NAV during the period (%)	1.72%	1.90%	-
Turnover of investment portfolio (%)	24.17%	27.08%	-

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

2. PERFORMANCE INDICATORS (continued)

2.3 Growth rate over time

<i>Period</i>	<i>Total growth rate of NAV per Fund certificate</i>	<i>Annual growth rate of NAV per Fund certificate</i>
From establishment date	48.79%	52.07%
Growth rate of the reference index	50.70%	47.45%

2.4 Annual growth rate

<i>Period</i>	<i>31 December 2025</i>	<i>30 June 2025</i>
Growth rate (%) per Fund certificate	52.07%	23.75%

3. MARKET OVERVIEW OVER THE REPORTING PERIOD

Macroeconomy

The year 2025 marked a significant milestone for Vietnam's economy, with full year GDP growth reaching 8.02%. This outcome met the targets set by the National Assembly and the Government and represented a highly positive result amid a volatile global environment. Growth momentum was sustained throughout the year and accelerated sharply towards year end. In particular, GDP in Q4 2025 was estimated to increase by 8.46 percent year on year, becoming the highest fourth quarter growth recorded over the 2011 to 2025 period and continuing the trend of sequential quarterly improvement

This impressive performance was fueled by a strong expansion in the industrial and construction sector, which grew by 8.95% and contributed 43.62% to total value-added growth across the economy. Within this sector, manufacturing continued to play a leading role, recording growth of 9.97%, the highest level observed during the 2019–2025 period. The overall Industrial Production Index was estimated to rise by 9.2%, marking the strongest increase since 2019, driven by robust output in automotive manufacturing, electronics, and metals.

The services sector also delivered robust growth of 8.62% and made the largest contribution to economic expansion at 51.08%, supported by strong activity in trade and tourism. Meanwhile, despite being heavily affected by natural disasters in central regions and disease outbreaks in livestock, the agriculture, forestry and fisheries sector maintained stable growth of 3.78%. This sector continued to serve as a critical pillar for food security and export supply.

Inflation was effectively controlled in 2025, with average consumer price index (CPI) growth of 3.31%, in line with the target approved by the National Assembly. While upward pressure stemmed from housing and construction materials, which increased by 6.08%, as well as healthcare services, which rose by 13.07% following scheduled adjustments, declines in transport and postal and telecommunications prices helped moderate overall inflationary pressures.

802-
iTY
:HH
:YOU
NAI
HOC

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

3. MARKET OVERVIEW OVER THE REPORTING PERIOD (continued)

Macroeconomy (continued)

External trade remained a key highlight, with total import and export turnover reaching USD 930.05 billion, an increase of 18.2% year on year. Merchandise exports amounted to USD 475.04 billion, up 17.0%, with 36 product categories exceeding USD 1 billion in value. At the same time, surging imports of 19.4% reflected strong demand for production inputs to support economic recovery. The trade balance recorded a surplus of USD 20.03 billion, thereby reinforcing foreign exchange reserves and contributing to exchange rate stability.

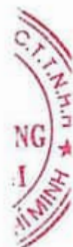
Domestic consumption staged a robust recovery. Total retail sales of goods and consumer services exceeded VND 7 quadrillion, rising 9.2% year-on-year. International tourism achieved a historic milestone with 21.2 million arrivals, a 20.4% year on year increase, reaffirming Vietnam's position on the global tourism map.

Total realized investment capital increased by 12.1%, significantly outpacing the previous year's growth. Realized Foreign Direct Investment (FDI) reached USD 27.62 billion, up 9.0%, with a concentration in processing and manufacturing. The State Bank of Vietnam adopted an expansionary monetary stance, with full year credit growth reaching approximately 19.1% to meet the capital needs of the economy, while lending interest rates were maintained at low levels to support business activities.

Stock market

Vietnam's stock market experienced a resurgent 2025, reflecting strong investor confidence in the macroeconomic recovery and sustainable growth outlook. Closing the final trading session of the year (31/12/2025), the VN-Index settled at 1,784.49 points, marking a record growth of 40.9% compared to year-end 2024. This rally coincided with a significant expansion in market capitalization, estimated at VND 9,975.4 trillion (up 39.1%), reinforcing the market's role as a critical medium- and long-term capital mobilization channel.

Market liquidity surged, signaling robust capital inflows. Average trading value on the equity market reached VND 29,328.2 billion per session, a 39.8% increase over the 2024 average. The attractiveness of the Vietnamese stock market was further demonstrated by a strong influx of new investors. By the end of 2025, the total number of investor accounts exceeded 11.8 million, representing an increase of approximately 2.5 million accounts from the end of 2024. This rapid expansion of the investor base not only added an important source of capital but also reflected the increasing penetration of equity investment among the broader population. Beyond equities, other segments of the capital market also recorded solid progress. The corporate bond market saw vibrant activity, with an average trading value reaching VND 15,300 billion per session, up 26.1%. The market continued to expand, with 473 bonds listed and a total listed value of VND 2,623 trillion, up 13.6%. The derivatives market attracted significant attention, with average trading volume reaching 243,418 contracts per session (+15.2%), providing investors with effective risk hedging tools.



TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

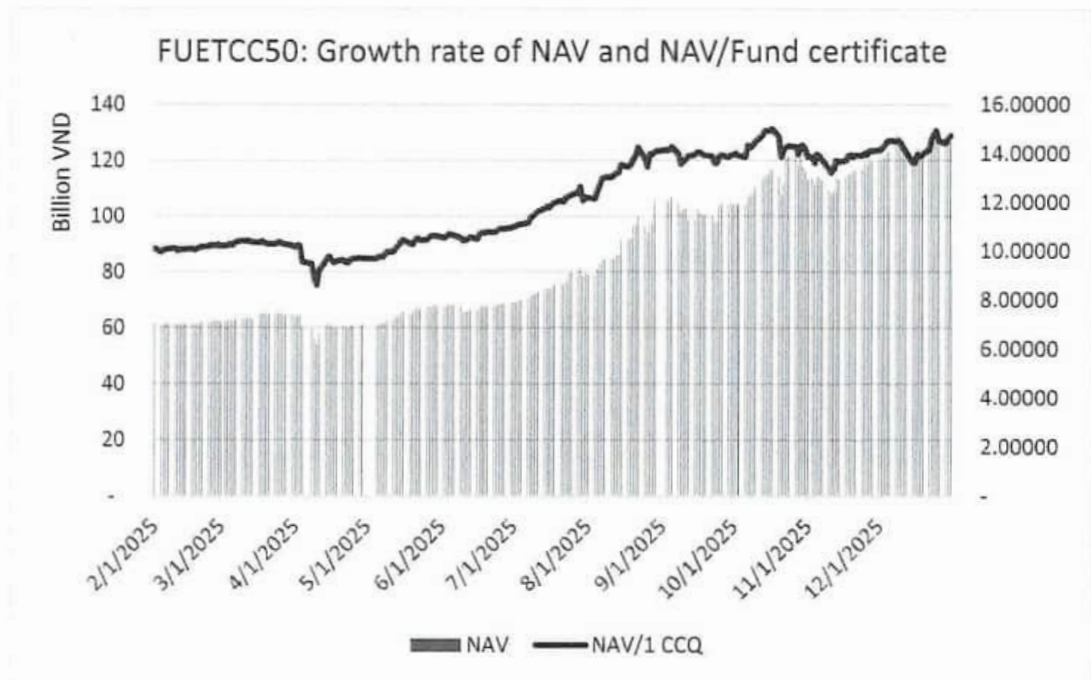
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

4. DETAILS OF THE FUND'S OPERATING INDICATORS

4.1 The Fund's detailed operating indicators

	<i>From establishment date to the reporting date (%)</i>
Income growth rate per Fund certificate	8.77%
Capital growth rate per Fund certificate	38.82%
Total growth rate per Fund certificate	48.79%
Annual growth rate (%) per Fund certificate	52.07%
Growth rate of structured portfolio	118.33%
Changes in market price per Fund certificate	40.50%

Chart of the Fund's growth rate of Net asset value and Net asset value per Fund certificate up to 31 December 2025 is as follows:

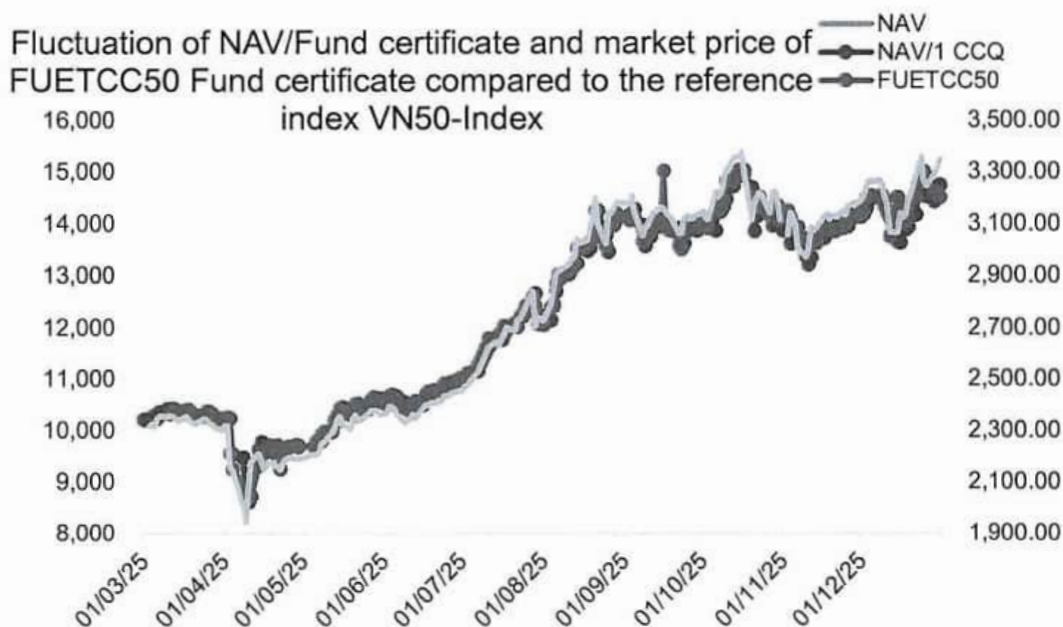


TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

4. DETAILS OF THE FUND'S OPERATING INDICATORS (continued)

4.1 The Fund's detailed operating indicators (continued)



4.2 Changes in net asset value

	31 December 2025	20 January 2025	Change rate
NAV	127,959,538,895	61,000,000,000	109.77%
NAV per Fund certificate	14,879.01615	10,000.00	48.79%

4.3 Summary of the Fund certificateholders

Holding scale (Fund certificates)	Number of the Fund certificateholders	Number of Fund certificates held	Percentage of holding (%)
Under 5,000	493	367.567	4,27%
From 5,000 to 10,000	21	141.600	1,65%
From 10,000 to 50,000	20	346.433	4,03%
From 50,000 to 500,000	18	2.258.200	26,26%
From 500,000 and above	4	5.486.200	63,79%
Total	556	8.600.000	100%

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

5. MARKET OUTLOOK

Entering 2026, Viet Nam's economy and stock market stand before new opportunities with an ambitious target of double-digit GDP growth. Key drivers contributing to the market's development this year include:

- Prioritizing growth alongside macroeconomic stability. The Government remains committed to maintaining macroeconomic stability, controlling inflation, and ensuring major economic balances. Fiscal and monetary policies will undergo tight, flexible coordination with a targeted focus to support business production. Enhanced capabilities in analysis, forecasting, and continuous scenario updates will create a solid foundation for financial market development.
- Accelerating public investment and infrastructure development. The year 2026 will witness decisive measures to fast-track public investment disbursement, particularly for key national projects. Resolving bottlenecks and finalizing stalled projects will unlock resources, improve investment efficiency, and generate positive spillover effects for the construction, materials, and real estate sectors.
- Attracting next-generation FDI. Strategies for attracting foreign investment will shift aggressively toward high value-added sectors such as semiconductors, chips, innovation, and green hydrogen. Competitive incentive mechanisms will be established to welcome capital from major technology corporations, thereby boosting industrial park and technology stocks.
- Industrial restructuring and technological advancement. The economy will continue to push for industrial restructuring toward modernization and depth. Primary priorities include mastering new technologies in emerging fields like Artificial Intelligence (AI) and green, sustainable industry. Strong development of supporting industries and strengthened linkages between FDI and domestic enterprises will enhance the competitiveness of listed manufacturing firms.
- Bolstering exports and market diversification. Export activities will receive support through the effective exploitation of Free Trade Agreements (FTAs) and expansion into potential new markets such as the Middle East, Latin America, and Africa. Deeper integration into global supply chains will assist export-oriented enterprises in sustaining revenue and profit growth.
- Stimulating consumption and domestic market development. Breakthrough solutions will be deployed to vigorously develop the domestic market and position tourism as a spearhead economic sector. Innovating trade promotion, organizing large-scale events, and refreshing tourism products will stimulate purchasing power, directly supporting growth for retail, service, and tourism stocks.

Overall, building on the strong momentum achieved in 2025 and supported by decisive policy direction, 2026 promises to be a breakthrough year, offering substantial opportunities for the business community and Viet Nam's financial and stock markets.

008
CÔM
TI
NST
/IÊ
PHC

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

6. OTHER INFORMATION

The Fund's Board of Representatives - term 2024 - 2029

Ms. Nguyen Phuong Lan

*Independent member,
Chairman*

Ms. Nguyen Phuong Lan has over 20 years of experience in the finance sector, holding senior management positions at major organizations such as Deputy Director of Financial Advisory at PwC Vietnam, Deputy Director of Investment at Techcom Capital, and Head of Finance at Vinpearl JSC. She has also worked in various countries around the world, including at PwC Hungary and PwC Panama, in roles such as audit lead and senior corporate finance consultant. With many years of experience in different fields, she has extensive knowledge of international financial management systems, internal control systems, and has successfully implemented these systems in the organizations she has led and is currently leading.

Ms. Nguyen Phuong Lan is currently the Chief Financial Officer of Golden Gate Trading Service JSC and is a member of associations such as ACCA, the IIA, and CPA Vietnam.

Mr. Dao Kien Trung

*Independent member,
Member*

Mr. Dao Kien Trung graduated from the University of Law with a major in International Law and from Hanoi University of Foreign Studies with a major in English.

Since 1999, Mr. Dao Kien Trung has held various positions at organizations such as Grant Thornton Vietnam Co., Ltd., Techcombank, FPT Corporation, FPT Investment Fund Management JSC, Techcombank AMG Co., Ltd., and Techcom Securities Fund Management JSC.

Mr. Tran Viet Thoa

*Independent member,
Member*

Mr. Tran Viet Thoa has 20 years of experience in accounting, auditing, finance, and investment. He also has 9 years of experience as an audit director at KPMG Vietnam Co., Ltd. Mr. Tran Viet Thoa is currently the Chief Financial Officer (CFO) at GOLDSUN FOOD JOINT STOCK COMPANY.



Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer
Techcom Capital Management Joint Stock Company

Hanoi, Vietnam

24 March 2026

1180
G T
JHH
& YC
C NA
HỒ

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

We, appointed as the Supervisory Bank of Techcom Capital VNX50 ETF ("The Fund") for the financial period from 20 January 2025 to 31 December 2025 (The Fund was granted The Certificate of Formation on January 20, 2025). To our knowledge, during the financial period from Jan 20, 2025 to Dec 31, 2025, the Techcom Capital VNX50 ETF Fund has been operating and managed with the following contents:

- a) The Fund's asset custody has complied with current securities laws and relevant legal documents, the Fund's Charter and Prospectus.
- b) Techcom Capital Joint Stock Company has complied with with the investment limit regulations as stipulated in the current securities laws regarding exchange-traded funds, the Fund's Charter, the Fund's Prospectus, and relevant legal documents.
- c) The Fund's valuation and Net Asset Value assessment was conducted in conformity with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- d) The subscription and redemption of the Fund Certificates have complied with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- e) During the reporting period, the Fund did not carry out any profit distribution activities to investors.

Ha noi, dated month year 2026

REPRESENTATIVE OF THE SUPERVISORY BANK



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

SUPERVISOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 13883290/E-69317066

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Investors of
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF**

We have audited the accompanying financial statements of TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF ("the Fund"), as prepared on 24 March 2026 and set out on pages 16 to 56, which comprise the statement of the financial position and the statement of investment portfolio as at 31 December 2025, and the income statement, the statement of changes in net asset value, trading of ETF Fund certificates and the cash flow statement for the period from 20 January 2025 (the Fund's establishment date) to 31 December 2025 and the notes thereto.

Management of the Fund Management Company's responsibility

Management of Techcom Capital Management Joint Stock Company – the Fund Management Company is responsible for the preparation and true and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to exchange traded funds and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements of exchange traded fund, and for such internal control as the Management of the Fund Management Company determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Fund Management Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Fund Management Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies applied and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management of the Fund Management Company, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.






Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position and investment portfolio as at 31 December 2025, and the results of its operation, its changes in net asset value, trading of ETF Fund certificates and its cash flow for the period from 20 January 2025 (the Fund's establishment date) to 31 December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for exchange traded funds and other statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements of exchange traded fund.

Ernst & Young Vietnam Limited





Nguyen Phuong Nga
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No: 0763-2024-004-01



Nguyen Van Trung
Auditor
Audit Practicing Registration
Certificate No: 3847-2026-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

26 March 2026



INCOME STATEMENT

for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 VND
01	I. INCOME FROM INVESTMENT ACTIVITIES		34,838,940,863
02	1.1. Dividend income	5	2,306,709,000
03	1.2. Interest income	5	4,832,413
04	1.3. Gain from trading of securities	6	5,239,329,159
05	1.4. Unrealized gain from revaluation of investment	7	27,288,070,291
10	II. EXPENSES FROM INVESTMENT ACTIVITIES		50,446,566
11	2.1. Transaction expenses for securities trading	8	50,446,566
20	III. OPERATING EXPENSES	9	1,333,355,876
20.1	3.1. ETF Fund's management fees	9, 20.1	402,761,950
20.2	3.2. ETF Fund's custody fees	9	248,961,909
20.3	3.3. Supervisory fees	9, 20.1	62,629,032
20.4	3.4. ETF Fund's administration fees	9, 20.1	187,887,097
20.6	3.5. Other service fees provided to the Fund by service providers	9	19,753,294
20.7	3.6. Transfer agency service fees	9	69,725,807
20.8	3.7. Audit fee	9	86,400,000
20.10	3.8. Other operating expenses	9	255,236,787
23	IV. NET INCOME FROM INVESTMENT ACTIVITIES		33,455,138,421
24	V. OTHER INCOME AND EXPENSES		-
30	VI. TOTAL PROFIT BEFORE TAX		33,455,138,421
31	6.1. Realized profit		6,167,068,130
32	6.2. Unrealized profit	7	27,288,070,291
40	VII. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE		
41	VIII. PROFIT AFTER TAX		33,455,138,421

Hanoi, Vietnam
24 March 2026

Prepared by:
Ms. Vu Thanh Hang
Fund Management Officer

Approved by:
Ms. Phan Thi Thu Hang
Chief Accountant



Approved by:
Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	31 December 2025 VND
	I. ASSETS		128,219,411,613
110	1. Cash and cash equivalents	11	1,924,986,213
111	1.1. Cash at bank for the operating activities of ETF		1,924,986,213
111	1.2. Cash at bank for Fund's subscription		-
112	1.3. Term deposits with original term under 3 months or less		-
120	2. Net Investments	12	126,245,325,400
121	2.1. Investments in securities		126,245,325,400
	2.1.1. Listed shares		126,052,426,800
	2.1.2. Stock subscription right		192,898,600
130	3. Receivables	13	49,100,000
131	3.1. Receivables from the sale of investments		22,700,000
133	3.2. Dividend and accrued interest receivables		26,400,000
100	TOTAL ASSETS		128,219,411,613
	II. LIABILITIES		
313	1. Fees payable to distribution agents and the fund management company for fund certificate transactions	14	4,325,008
316	2. Expenses payables	14	88,234,050
318	3. Payables to investors for fund certificate redemptions	15	59,839,808
319	4. ETF Fund's service fees payables	15	107,473,852
300	TOTAL LIABILITIES		259,872,718
400	III. NET ASSET VALUE DISTRIBUTABLE TO ETF UNIT HOLDERS (I – II)		127,959,538,895
411	1. Contributed capital	16	86,000,000,000
412	1.1. Subscription capital		98,000,000,000
413	1.2. Redemption capital		(12,000,000,000)
414	2. Capital premium	16	8,504,400,474
420	3. Undistributed earnings	17	33,455,138,421
430	IV. NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)		14,879.01615

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

V. OFF BALANCE SHEET ITEMS

<i>Code</i>	<i>ITEMS</i>	<i>Notes</i>	<i>31 December 2025 Fund certificates</i>
004	Quantity of Fund certificates in circulation	19	8,600,000.00

Hanoi, Vietnam
24 March 2026



Prepared by:
Ms. Vu Thanh Hang
Fund Management Officer



Approved by:
Ms. Phan Thi Thu Hang
Chief Accountant



Approved by:
Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer

STATEMENT OF CHANGES IN NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATES ETF
for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

No.	ITEMS	For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 VND
I	ETF's Net Asset Value ("NAV") at the beginning of the period	-
II	Changes in NAV during the period	33,455,138,421
	<i>In which:</i>	
II.1	Changes in NAV due to market fluctuation and investment activities of ETF during the period	33,455,138,421
II.2	Change in net asset value due to distribution of profits/assets of the ETF to Investors during the period	-
III	Changes in NAV due to the redemption and subscription of ETF Fund certificates	94,504,400,474
	<i>In which:</i>	
III.1	Proceeds from ETF Fund certificate subscription	110,981,689,560
III.2	Payments for ETF Fund certificate redemption	(16,477,289,086)
IV	NAV at the end of the period	127,959,538,895

Hanoi, Vietnam
24 March 2026



Prepared by:
Ms. Vu Thanh Hang
Fund Management Officer



Approved by:
Ms. Phan Thi Thu Hang
Chief Accountant



Approved by:
Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer



STATEMENT OF INVESTMENT PORTFOLIO
as at 31 December 2025

No.	ITEMS	Quantity	Market price as at 31 December 2025 VND	Total value as at 31 December 2025 VND	Percentage of the Fund's total assets
I	Listed shares				
1	ACB	215,000	24,000	5,160,000,000	4.02%
2	BSR	8,600	16,100	138,460,000	0.11%
3	CTG	43,000	35,750	1,537,250,000	1.20%
4	DCM	8,600	32,700	281,220,000	0.22%
5	DGC	8,600	68,500	589,100,000	0.46%
6	DIG	17,200	16,750	288,100,000	0.22%
7	DPM	17,200	22,250	382,700,000	0.30%
8	EIB	77,400	21,300	1,648,620,000	1.29%
9	FPT	68,800	95,800	6,591,040,000	5.14%
10	GEX	34,400	43,600	1,499,840,000	1.17%
11	GMD	17,200	61,000	1,049,200,000	0.82%
12	HCM	43,000	22,400	963,200,000	0.75%
13	HDB	167,436	29,700	4,972,849,200	3.88%
14	HPG	206,400	26,400	5,448,960,000	4.25%
15	HSG	17,200	15,750	270,900,000	0.21%
16	IDC	17,200	36,400	626,080,000	0.49%
17	KBC	25,800	35,350	912,030,000	0.71%
18	KDH	25,800	31,500	812,700,000	0.63%
19	LPB	137,600	41,800	5,751,680,000	4.49%
20	MBB	189,200	25,300	4,786,760,000	3.73%
21	MSB	111,800	12,400	1,386,320,000	1.08%
22	MSN	34,400	77,000	2,648,800,000	2.07%
23	MWG	60,200	88,400	5,321,680,000	4.15%
24	NLG	17,200	30,450	523,740,000	0.41%
25	NVL	86,000	13,350	1,148,100,000	0.90%
26	PDR	25,800	18,800	485,040,000	0.38%
27	PNJ	17,200	97,000	1,668,400,000	1.30%
28	POW	10,291	12,700	130,695,700	0.10%
29	PVS	25,800	34,300	884,940,000	0.69%
30	SHB	180,694	16,350	2,954,346,900	2.30%
31	SHS	68,800	20,600	1,417,280,000	1.11%
32	SSI	59,900	30,250	1,811,975,000	1.41%
33	STB	77,400	58,000	4,489,200,000	3.50%
34	TCB	189,200	34,900	6,603,080,000	5.15%
35	TPB	77,400	17,100	1,323,540,000	1.03%
36	VCB	43,000	57,500	2,472,500,000	1.93%
37	VCG	17,200	22,600	388,720,000	0.30%
38	VCI	17,200	35,300	607,160,000	0.47%
39	VHM	68,800	124,000	8,531,200,000	6.65%
40	VIB	120,400	17,750	2,137,100,000	1.67%
41	VIC	120,400	169,600	20,419,840,000	15.93%
42	VIX	68,800	22,500	1,548,000,000	1.21%
43	VJC	17,200	209,000	3,594,800,000	2.80%
44	VND	34,400	19,450	669,080,000	0.52%
45	VNM	34,400	61,200	2,105,280,000	1.64%
46	VPB	206,400	28,650	5,913,360,000	4.61%
47	VRE	34,400	33,650	1,157,560,000	0.90%
	Total	3,170,321		126,052,426,800	98.31%

STATEMENT OF INVESTMENT PORTFOLIO (continued)
as at 31 December 2025

No.	ITEMS	Quantity	Market price as at 31 December 2025 VND	Total value as at 31 December 2025 VND	Percentage of the Fund's total assets
II	Other securities				
1	Stock subscription right MIRPOW251	8,900	324	2,883,600	0.00%
	MIRSSI251	62,300	3,050	190,015,000	0.15%
	Total	71,200	3,374	192,898,600	0.15%
III	Other assets				
1	Receivables from the sale of investments.			22,700,000	0.02%
2	Dividend receivables			26,400,000	0.02%
	Total			49,100,000	0.04%
IV	Cash				
1	Cash at banks for the operating activities of ETF			1,924,986,213	1.50%
2	Cash at bank for Fund's subscription			-	0.00%
	Total			1,924,986,213	1.50%
V	Total investment portfolio			128,219,411,613	100%

Hanoi, Vietnam
24 March 2026

Prepared by:
Ms. Vu Thanh Hang
Fund Management Officer

Approved by:
Ms. Phan Thi Thu Hang
Chief AccountantApproved by:
Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer

CASH FLOW STATEMENT

for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 VND
	I. Cash flows from investment activities		
01	1. Accounting profit before tax		33,455,138,421
02	Adjustments for increase NAV from investing activities:		(30,349,064,736)
03	Revaluation of unrealized investments	7	(27,288,070,291)
04	Gain from Fund certificates redemption		(3,149,228,495)
05	Accrued expense		88,234,050
05	2. Gain from investing activities before changes in working capital		3,106,073,685
	Changes in receivables from, payables for investment activities during the period:		
20	- Increase in investments		(3,221,332,614)
06	- Increase in receivables from sale of investment securities		(22,700,000)
07	- Increase in receivables from interest on investments		(26,400,000)
11	- Increase in payables to Fund certificates Distributors		4,325,008
15	- Increase in payables to investors' redemption		59,839,808
17	- Increase in ETF fund management fees payables		107,473,852
19	Net cash flows used in investment activities		7,279,739
	II. Cash flows from financing activities		
21	Proceeds from Fund certificate subscriptions		2,165,045,560
22	Payments for Fund certificate redemptions		(247,339,086)
30	Net cash flows from financing activities		1,917,706,474
40	III. Net increase in cash and cash equivalents during the period		1,924,986,213

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 VND
50	IV. Cash and cash equivalents at the beginning of the period	11	-
51	Cash at banks at the beginning of the period		-
52	- Cash at banks for operations of ETF		-
	<i>Demand deposit</i>		-
	<i>Term deposits with original term under 3 months or less</i>		-
53	- Cash at bank for Fund's subscription		-
55	V. Cash and cash equivalents at the end of the period	11	1,924,986,213
56	Cash at banks at the end of the period		1,924,986,213
57	- Cash at banks for operations of ETF		1,924,986,213
	<i>Demand deposit</i>		1,924,986,213
	<i>Term deposits with original term under 3 months or less</i>		-
58	- Cash at bank for Fund's subscription		-
60	VI. Change in cash and cash equivalents during the period		1,924,986,213

Hanoi, Vietnam
24 March 2026



Prepared by:
Ms. Vu Thanh Hang
Fund Management Officer



Approved by:
Ms. Phan Thi Thu Hang
Chief Accountant



Approved by:
Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS**1.1 The Fund's information**

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF ("the Fund") was established on 20 January 2025 as an exchange traded fund in accordance with Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly on 17 June 2020 and documents guiding the implementation of the Enterprise Law; Law in Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; The Government's Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities; The Ministry of Finance's Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidelines on disclosure of information on securities market; The Ministry of Finance's Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation and management of securities investment funds; The Ministry of Finance's Circular 99/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation of securities investment fund management companies and other relevant legal documents. The Fund was granted Establishment License No. 23/GCN-UBCK on 20 January 2025 by the State Securities Commission ("the SSC"). The Fund's operation duration is unlimited since the date of the License. The Fund started its operation from 20 January 2025 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 11 March 2025 with the stock code: FUETCC50.

The Fund Management Company

Techcom Capital Management Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company that has converted its ownership form from Techcom Capital Management Limited Liability Company under the Establishment and Operation License No. 57/GP-UBCK dated 30 January 2019 granted by the State Securities Commission. The Company's Adjustment License after the conversion of its ownership form is presented in the table below:

<i>Adjustment License No.</i>	<i>Date of issue</i>
Adjustment License No. 07/GPDC-UBCK granted by the State Securities Commission for the Company to adjust its head office	24 January 2025
Adjustment License No. 114/GPĐC-UBCK granted by the State Securities Commission for the Company to adjust its charter capital to VND 669,662,910,000	18 November 2022
Adjustment License No. 87/GPĐC-UBCK granted by the State Securities Commission for the Company to change the Company's legal representative to Mr. Nguyen Xuan Minh - Chairman of the Board of Directors	6 September 2022

The Company is 88.99956% owned by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("the Parent bank"), a joint stock commercial bank established in Vietnam. The Company's licensed activities are to manage the securities investment funds, manage securities investment portfolios and provide securities investment consulting services in accordance with prevailing regulations. The Head Office of the Company is located at the 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

The legal representative of the Company during the financial year and at the date of this report is Mr. Nguyen Xuan Minh - Chairman of the Board of Directors according to the Adjustment License No. 87/GPĐC-UBCK granted by the State Securities Commission on 6 September 2022.

Mr. Phi Tuan Thanh is authorized by Mr. Nguyen Xuan Minh to sign documents and papers related to the Fund Management Company's operations, including the accompanying financial statements for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025 under Authorization letter No. 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC dated 07 March 2023.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.1 *The Fund's information* (continued)

The Supervisory Bank

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch is the Supervisory Bank of the Fund.

Functions of the Supervisory Bank include monitoring and depositing the Fund's assets, monitoring the Fund's asset management activities and assuring, being responsible for full compensation for the Fund; handling securities transactions, payment for fair and legitimate expenses; payment for investors; reconciliation of the Fund's assets with those of the Fund Management Company. The rights and obligations of the Supervisory Bank are defined in the Fund's Charter.

1.2 *The Fund's main operation characteristics*

Capital

The Fund's charter capital mobilized through its initial public offering of Fund certificates was VND 61,000,000,000, equivalent to 6,100,000 Fund certificates. As at 31 December 2025, the contributed capital of the Fund's investors is VND 86,000,000,000 at par value, equivalent to 8,600,000 Fund certificates.

Investment objectives

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index after deducting the Fund's expenses.

Determination of Net asset value of the Fund

Valuation date is the date to determine the net asset value of the Fund. Net Asset Value of TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund shall be determined on daily and monthly basis. Valuation date is the date on which the Fund's NAV is determined, including all exchange trading dates and dates on which the Fund's NAV is determined for reporting purposes (weekly, monthly, quarterly, annually) as required by law or for other purposes determined by the Fund Management Company. In case the valuation date falls on a weekend or holiday, the valuation date is the next working day.

For the monthly valuation term, the Net Asset Value of the Fund is determined as at the last day of month and the Valuation Date shall be the first business day of the following month and remains unchanged even when the Valuation Date falls on day-off or holiday.

Valuation of Net Asset Value

The Net Asset Value per Fund certificate is equal to the Net Asset Value of the Fund divided by the total number of Fund certificates in circulation on the day prior to the valuation date.

Net Asset Value is the total market value of assets and investments held by the Fund less the Fund's liabilities as at the date prior to the valuation date.

The net asset value per Fund certificate calculated for each Fund's trading day will be rounded down to five (05) decimal places.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 The Fund's main operation characteristics (continued)

Frequency of Fund certificate trading

Fund certificates are traded on a daily basis if it is a business day ("Exchange trading date"). The Fund Management Company will inform the investors, the distribution agents and the relevant service providers about specific transaction schedule when the Exchange trading Date is not a business day by announcement on the website of the Company.

The Fund Management Company will give specific notice when there is a change in the frequency, time of swap transactions and related times. The transaction frequency will always be guaranteed to be no less than two (02) times in one (01) month.

The types of assets that the Fund is allowed to invest in include:

- a) Deposits at commercial banks in accordance with the provisions of the banking law;
- b) Money market instruments including valuable papers and transfer instruments in accordance with the provisions of the law;
- c) Government debt instruments, government-guaranteed bonds, local government bonds;
- d) Listed stocks, stocks registered for trading, bonds listed on the Stock Exchange, public Fund certificate;
- e) Derivative securities listed and traded on the Stock Exchange and only aimed at hedging risks for the underlying securities that the Fund is holding and minimizing the deviation from the Reference Index;
- f) Rights arising from the securities that the Fund is holding.

Investment restrictions

The Fund's investment portfolio must be consistent with the investment objectives and policies specified in the Fund Charter and announced in the prospectus. The Fund's investment portfolio structure must ensure compliance with the following investment limits:

- a) Not to invest in securities of an issuing organization exceeding 10% of the total value of outstanding securities of that organization, except for Government debt instruments;
- b) Not to invest more than 20% of the total value of the Fund's assets in outstanding securities and assets (if any) specified in points a and b stated in the Types of assets the Fund is allowed to invest in above of an issuing organization, except for Government debt instruments;
- c) Except for basket of component securities in the Reference Index Portfolio, not to invest more than 30% of the Fund's total asset value in assets specified in points a, b, d, e stated in the Types of assets the Fund is allowed to invest in above issued by companies in the same group of companies with ownership relationships in the following cases: parent company, subsidiary; Companies owning more than 35% of each other's shares or capital contributions; a group of subsidiaries with the same parent company;

51181
ÔNG
TNH
NST &
IẾT
PHỒ

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 *The Fund's main operation characteristics* (continued)

Investment restrictions (continued)

- d) Not allowed to invest in the Fund certificates of the Fund;
- e) Only allowed to invest in other public fund certificates, shares of public securities investment companies managed by other fund management companies and ensure the following restrictions:
 - Not investing in more than 10% of the total outstanding fund certificates of a public fund, outstanding shares of a public securities investment company;
 - Not investing more than 20% of the total asset value of the Fund in Fund certificates of a public fund, shares of a public securities investment company;
 - Not investing more than 30% of the total asset value of the Fund in public Fund certificates, shares of public securities investment companies;;
- f) The Fund is not allowed to invest in real estate, unlisted shares, shares not registered for trading of public companies, capital contributions in limited liability companies, privately issued bonds; except in cases where such assets are Fund assets benefiting from the rights of the owner;
- g) The Fund shall not invest in securities issued by the Fund Management Company, persons related to the Fund Management Company, or Fund Establishment Members, except in cases where such securities are basket of component securities included in the Reference Index Portfolio;
- h) At any time, the total value of commitments in derivative securities transactions, outstanding loans and payables of the Fund shall not exceed the Net Asset Value of the Fund.

The investment structure of the ETF shall only exceed the investment restrictions specified in points a, b, c and e above and only for the following reasons:

- Market price fluctuations of assets in the Fund's investment portfolio;
- Making payments of the Fund in accordance with the provisions of law, including the execution of exchange transaction of investors;
- Activities of dividing, separating, consolidating and merging issuing organizations;
- The fund is in the process of dissolution;
- The securities portfolio structure of the Reference Index has changed;
- The fund is newly licensed but has been operating for less than 03 months from the date of issuance of the Fund Registration Certificate or the adjusted Fund Registration Certificate.

The fund makes indirect investments abroad in accordance with the provisions of the law on investment after being approved by the State Securities Commission to make indirect investments abroad and ensuring the following principles:

- The fund has been granted an indirect investment limit abroad by the State Bank of Vietnam;
- The fund is only allowed to invest indirectly abroad in assets specified in the Fund Charter and in accordance with the regulations of the State Bank of Vietnam;
- The fund is not allowed to invest more than 20% of the fund's net asset value abroad and does not exceed the registered investment limit confirmed by the State Bank of Vietnam;
- The structure of indirect investment abroad, the limit of indirect investment abroad, and the adjustment of the limit of indirect investment abroad of the fund must comply with the regulations on investment structure, investment limit, and adjustment of investment limit according to the above regulations.

In case of any discrepancy, the Fund Management Company must adjust the portfolio and make information disclosure according to the provisions of the Fund Charter and current laws.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Accounting period

The financial year of the Fund starts on 01 January and ends on 31 December .

The Fund was established on 20 January 2025 (Note 1.1), so the Fund applies the financial period from 20 January 2025 to 31 December 2025 as the first financial reporting period.

2.2 Accounting currency

The Fund's financial statements are prepared in Vietnamese Dong ("VND") which is also the Fund's accounting currency.

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Accounting standards and system

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the applicable accounting system for exchange traded fund and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements..

According to Circular 181, the Fund's financial statements include:

1. Income statement;
2. Statement of financial position;
3. Statement of changes in Net Asset Value, trading of Fund certificates ETF;
4. Statement of investment portfolio;
5. Cash flow statement;
6. Notes to the financial statements.

Therefore, the accompanying income statement, statement of financial position, statement of changes in Net Asset Value, trading of Fund certificates ETF, statement of investment portfolio, cash flow statement, notes to the financial statements and their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices, and furthermore are not intended to present the financial position, investment position and results of income, changes in net assets value, trading of Fund certificates and cash flows of the Fund in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 Applied accounting documentation system

The applied accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Accounting estimates*

The preparation of the financial statements requires Management of the Fund Management Company to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, the disclosures of contingent assets and liabilities as at the date of the financial statements as well as the reported amount of revenues and expenses during the reporting period. Though these accounting estimates are based on the best knowledge of Management, the actual results may differ.

4.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise of cash at banks for the Fund's operation, term deposits at banks and short-term investments with an original maturity of less than three (03) months that are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.

4.3 *Investments in securities*

The Fund invests in stocks in the basket of component securities of the VNX50 reference index and financial assets as stated in Types of assets the Fund is allowed to invest in Vietnam.

Initial recognition

The Fund records its investments at the acquisition date.

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges. After initial recognition, investments in the Fund's portfolio are revalued at their fair market value at the end of the year ended 31 December 2025 and at the valuation date of net asset value.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and shall be revalued at the real value of those securities at the date of the financial statements.

Subsequent recognition

Investments are recorded in the "Investments in securities" item in the financial statement according to the following principles:

- ▶ Term deposits and deposit certificates are recorded at their original cost;
- ▶ Listed and unlisted shares are recorded at their fair value; and
- ▶ Listed bonds are recorded at their fair value.

The fair value is determined according to the valuation principles presented below.

Net income received from investments arising after the investment date is recorded in the income statement.

Unpaid accumulated interest on deposits, treasury bills, bank drafts, commercial papers, transferable deposit certificates, bonds and other debt instruments is recorded in the "Accrued interest, interest on deposits not yet received" item in the financial statement.

Revaluation for the purpose of calculating the net asset value of the Fund

Investments are revalued on valuation dates at fair value. Gains and losses from revaluation of investments are recognized in the income statement. The method of revaluation of investments is specified in the Fund Charter and Circular 98 guiding the operation and management of securities investment funds.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING (continued)

4.3 Investments in securities (continued)

Valuation principles

- ▶ Cash is the cash balance on the day before the valuation date.
- ▶ Foreign currency is the value converted into VND at the current exchange rate at credit institutions licensed to trade in foreign exchange on the day before the valuation date.
- ▶ Term deposits are determined as the value of deposits plus unpaid interest as of the day before the valuation date.
- ▶ Transferable deposit certificates, Treasury bills, bank drafts, commercial papers and discount money market instruments are determined by the purchase price plus accumulated interest as of the day before the valuation date.

▶ Listed bonds

Market price is the average listed price (clean price) on the trading system or another name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day before the valuation date plus accumulated interest.

In case there is no transaction for more than 15 days from the valuation date, it is one of the following prices:

- ✓ Purchase price plus accumulated interest; or
- ✓ Face value plus accumulated interest; or
- ✓ Price determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

▶ Unlisted bonds:

The listed price (if any) on the quotation systems plus coupon interest calculated to the day before the valuation date; or:

- ✓ Purchase price plus accumulated interest; or
- ✓ Face value plus accumulated interest; or
- ✓ Price determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

▶ Shares

▶ Shares listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange and Hanoi Stock Exchange: are valued at the closing price (or other name according to the regulations of the Stock Exchange) on the most recent trading day before the valuation date;

▶ In case there is no transaction for more than 15 days up to the valuation date, it is one of the following prices:

- ✓ Book value; or
- ✓ Purchase price; or
- ✓ Price determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

ii. Shares of public companies registered for trading on the UpCom system: are valued according to the closing price (or other name according to the regulations of the Stock Exchange) of the most recent trading day before the valuation date;

In case there is no transaction for more than 15 days up to the day before the valuation date, it is one of the following prices:

- ✓ Book value; or
- ✓ Purchase price; or
- ✓ Price determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING (continued)

4.3 Investments in securities (continued)

Valuation principles (continued)

► Shares (continued)

- iii. Shares that are suspended from trading, or delisted or deregistered for trading are determined to be one of the following prices:
 - ✓ Book value; or
 - ✓ Par value; or
 - ✓ Price determined by the method approved by the Fund's Board of Representatives.
- iv. Shares of an organization in bankruptcy are determined to be one of the following prices:
 - ✓ 80% of the liquidation value of that share on the date of the most recent balance sheet before the valuation date; or
 - ✓ Price determined by the method approved by the Fund's Board of Representatives.
- v. Other shares and capital contributions: Market price is the average price of successful transactions on the most recent trading day before the valuation date provided by the quotation organizations. In case there is no quotation, the price is determined to be one of the following prices:
 - ✓ Book value; or
 - ✓ Purchase price/capital contribution value; or
 - ✓ Price determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

► Derivative securities

- ✓ Listed derivative securities are the Closing Price or other names depending on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day before the valuation date.
- ✓ Listed derivative securities have not been traded for more than 15 days up to the valuation date: Price is determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

► Other assets

- ✓ Are other assets permitted for investment;
- ✓ Market price is the average price of successful transactions on the most recent trading day - before the valuation date provided by the quotation organizations. In case there is no quotation, the price is determined according to the theoretical model approved by the Fund's Board of Representatives.

Gain/(loss) from revaluation of investments

Gains or losses from revaluation of investments are recognized in the income statement in accordance with Circular No. 198/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 issued by the Ministry of Finance.

Derecognition

Investments are derecognized when the right to receive cash flows from such securities investment has expired or the Fund has transferred substantially all the risks and rewards associated with ownership of the securities.

Gains/(losses) from the sale of investments represent the difference between the selling price and the cost of the investments determined on a weighted average basis at the end of the trading day.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.4 Receivables**

Receivables are presented on the balance sheet at the book value of receivables from securities trading activities, dividends, bond interest, bank deposit interest and other receivables. Receivables are recognized at cost less provision for doubtful debts.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who are going bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased.

Provision expenses incurred during the period are recognized in the income statement.

The provision rates for overdue receivables and financial handling of irrecoverable receivables is implemented at the following rates:

<i>Overdue period</i>	<i>Provision rate</i>
From over six (6) months up to under one (1) year	30%
From one (1) year up to under two (2) years	50%
From two (2) years up to under three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.5 Payables

Payables for investments and other payables are recognized at cost.

4.6 Provision

Provisions are recognised when the Fund has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Fund will be required to settle that obligation. Provisions are determined based on the Fund Management Company's Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the end of the period.

4.7 Principles recognition of investors' contributed capital

Fund certificates with dividend rights are classified as contributed capital of the investors, including subscription capital and redemption capital. Each Fund certificate has a par value of VND 10,000. one Lot of ETF is equal to 100,000 units.

The minimum order quantity is one Lot of ETF. The Net Asset Value of 1 Fund certificate is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of outstanding Fund certificates and rounding to five (05) decimal places. The Net Asset Value per Lot of ETF is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of Lot of ETF and rounding down to the unit.

Subscription capital

Subscribed capital reflects the source of capital from the exchange of Lots of ETF for the basket of component securities. The subscribed capital is valued at the face value of the Fund certificate and is recognized on the second business day after the Exchange trade date – date of transaction completion and transferring the ownership to the Fund.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 *Principles recognition of investors' contributed capital* (continued)

Redemption capital

The redeemed capital reflects the capital from the exchange of the basket of component securities for the Lot of ETFs. Redeemed capital is recognized at the face value of the Fund certificate and is recognized on the second business day after the exchange-trade date – date of transaction completion and transferring the ownership to the Fund certificate Holders.

Share premium of Investors

Share premium represents the difference between the subscription/redemption and the face value of the Fund certificates in exchange transactions.

The subscription price is the price that the investors have to pay to buy a Lot of ETF. The subscription price is equal to the net asset value per Lot of ETF at the end of the day prior to the trading day plus the subscription fee.

The redemption price is the price that the Fund Management Company must pay to the investor ordering an exchange of Lots of ETF for basket of component securities. The redemption price is equal to the net asset value per Lots of ETF calculated at the end of the day prior to the trading day less the redemption fee (if any).

Undistributed profit/(loss)

Undistributed profit represents the accumulated undistributed gain/(loss) at the reporting date, including accumulated realized profit and accumulated unrealized profit.

The realized profit for the period is the difference between the total income, revenue after deducting the increase/(decrease) difference due to revaluation of unrealized investments with total expenses of the Fund during the period.

Unrealized profit for the period is the increase/(decrease) difference due to revaluation of investments in the portfolio of the Fund arising in the period.

At the end of the period, the Fund determines the realized profit and unrealized profit for the period and records the amount in "Undistributed earnings".

Profits/Assets distributed to Investors

This item reflects the amount of profit/assets distributed during the period to Investors and the transfer of distributed profits to the undistributed profit account at the end of the period.

The Fund records profits/assets distributed to Investors based on the Resolution of the General Meeting of Investors, in accordance with the Fund's Charter and current securities law regulations.

4.8 *Revenue*

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Interest

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.8 Revenue (continued)

Dividend

Dividend income is recognized in the income statement when the Fund's right to receive dividend is established.

Income from listed securities trading activities

Income from securities trading is recognized to the income statement on the date of receiving the deal confirmation from Securities Companies and the Supervisory Bank and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities) (if any).

4.9 Expenses

Expenses are accounted for according to the principle of accrual, accrual and recorded in the income statement. Expenses arising from the sale of investments are deducted from the proceeds from the sale of investments. The Fund's expenses are specifically regulated in the Fund Charter, including:

Management service fee

The management service fee is calculated for each valuation period based on the NAV on the day before the valuation date and is paid monthly to the Fund Management Company. The monthly service fee is the total service fee calculated (deducted) for the valuation periods performed in the month.

The Fund management service fee in the reporting period is 0.5% of the net asset value per year, applied from 20 January 2025 (the date of establishment of the Fund) and announced by the Fund Management Company on the website on 4 October 2024.

Supervision and custody service fee

The supervision and custody service fee is paid to the Supervisory Bank to provide supervision and custody banking services to the Fund. The service fee is calculated for each valuation period based on the net asset value on the day before the valuation date and is paid monthly. The monthly service fee is the total amount calculated (deducted) for the valuation periods performed in the month.

The custody service fee will be 0.06% of the net asset value per year and the lowest is VND 20,000,000/month.

The Fund supervision service fee is 0.02% of the net asset value per year and the lowest is VND 5,000,000/month.

The above service fees do not include value added tax (if any).

Fund administration service fee

The Fund administration service fee is 0.03% of the net asset value per year and the lowest is VND 15,000,000/month (excluding value added tax).

Transfer agency service fee

The transfer agency service fee is calculated and accumulated according to the valuation period and is paid periodically every month according to the agreement with the Transfer Agent. The price of the Transfer Agent service is VND 11,000,000/month (excluding VAT) and is specified in detail in the Contract between the Fund Management Company and the Transfer Agent Service Provider in accordance with the provisions of law and can be adjusted according to the agreement with the Transfer Agent.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Expenses (continued)

Reference Index Management and Operation Service Price

The Reference Index usage service price is paid to the Stock Exchange for the Reference Index management and operation service.

The Reference Index management and operation service price is 0.05% per annum, compounded on daily Net Asset Value (NAV), minimum VND 50,000,000/year (excluding value added tax (if any)). The service price, application period and service price payment method are specifically stipulated in the Contract between the Fund Management Company and the Reference Index Management and Operation Organization.

The service fee is calculated from the date FUETCC50 is licensed, listed and first traded on HOSE, and is paid every six (06) months.

Service price for calculating the Reference Net Asset Value (iNAV), iINDEX and the deviation from the reference index (Tracking error – TE)

The service price for calculating iNAV, iINDEX and TE will be paid to the organization providing the service of calculating iNAV, iINDEX and TE. The service price is determined to be 0.05% per annum, compounded on daily Net Asset Value (NAV), minimum VND 50,000,000/year (excluding value added tax (if any)).

The service fee is calculated from the date FUETCC50 is licensed, listed and first traded on HOSE, and is paid every six (06) months.

Other expenses

Other expenses of the Fund include:

- ▶ Transaction service fees/prices include brokerage service fees, transfer service fees/prices of Fund asset transactions payable to the Securities Company and other parties;
- ▶ Auditing fees paid to the auditing organization;
- ▶ Costs of legal consultancy services, quotation services and other reasonable services;
- ▶ Costs of drafting, printing, sending prospectuses, summary prospectuses, financial reports, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; costs of information disclosure of the Fund; costs of organizing meetings of the General Meeting of Investors, Fund's Board of Representative;
- ▶ Costs related to the implementation of Fund asset transactions;
- ▶ Costs related to the taxation of independent organizations providing valuation and assessment services of Fund assets;
- ▶ Remuneration for the Fund's Board of Representatives;
- ▶ Reasonable and valid costs and decided by the Fund's Board of Representatives;
- ▶ Insurance costs (if any);
- ▶ Taxes, fees and charges that the Fund must pay according to the provisions of law;
- ▶ Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund Charter and the provisions of law;
- ▶ Other expenses in accordance with the provisions of law.

4.10 Tax

According to current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding tax from individuals and organizations participating in the following transactions:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.10 Tax (continued)

a. Dividend payment transactions for Investors

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund is required to comply with the prevailing regulations on tax withholding and remittance applicable to dividend distribution. Pursuant to current tax regulations, including the provisions under the Law on Corporate Income Tax and relevant guiding documents, when the Fund Management Company distributes dividends to Investors: (i) for institutional Investors, regardless of whether domestic or foreign, the Fund Management Company is responsible for withholding corporate income tax at the rate of 20% of the dividends paid, except for profit portions that have already been subject to corporate income tax at previous stages and interest income derived from tax-exempt bonds in accordance with applicable laws; (ii) for individual Investors, the Fund Management Company is responsible for withholding personal income tax at the rate of 5% of the dividends paid.

b. Fund certificates redemption transactions

The Fund Management Company is required to withhold and declare taxes with respect to fund certificate redemption transactions carried out by individual Investors (both domestic and foreign) and institutional Investors classified as foreign organizations under prevailing regulations. The applicable tax rate is 0.1% of the transfer value. The Fund Management Company does not withhold tax on redemption transactions from domestic institutional Investors. These Investors are responsible for self-declaring and remitting taxes on income derived from such transactions in accordance with applicable tax regulations.

4.11 Related parties

Parties are considered to be related if they have the ability, directly or indirectly via one middleman or more, to control the Fund or to be controlled by the Fund or under the common control with the Fund. The joint ventures, individuals directly or indirectly hold the voting right of the Fund with significant influence on the Fund, the key management such as the Chief Executive Officer of the Fund Management Company, members of the Board of Representatives of the Fund, close family members of the individuals or the associated parties or companies associated with the individuals are considered related parties.

In consideration of the relationship of each related party, nature of the relationship, not only its legal form, is taken into account.

4.12 Nil balance

Items or balances stipulated in Circular 181 on the accounting regime applicable to Exchange traded funds which are not presented in these financial statements, indicate nil balances.

5. INCOME FROM INVESTMENTS

For the period from 20 January 2025
to 31 December 2025

	VND
Dividend income	2,306,709,000
Interest income from demand deposit received in cash	4,832,413
	2,311,541,413

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

6. LOSS FROM TRADING OF SECURITIES

Financial period from 20 January 2025 to 31 December 2025:

	<i>Total proceeds from securities sold/Total value of securities purchased in the exchange traded transactions VND</i>	<i>Total cost exchange traded value VND</i>	<i>Gain/(Loss) from securities trading/ Difference between the price of restricted securities and the exchange traded value for the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 VND</i>
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]
Loss from selling of securities	18,966,892,100	16,876,791,436	2,090,100,664
Listed shares	18,966,892,100	16,876,791,436	2,090,100,664
Gain from trading of securities in the exchange traded transactions	16,229,950,001	13,080,721,506	3,149,228,495
Shares in redemption transactions of Fund certificates	16,229,950,001	13,080,721,506	3,149,228,495
Total	35,196,842,101	29,957,512,942	5,239,329,159

7. UNREALIZED GAIN FROM REVALUATION OF INVESTMENTS

Financial period from 20 January 2025 to 31 December 2025:

	<i>Cost VND</i>	<i>Fair value VND</i>	<i>Revaluation difference as at 31 December 2025 VND</i>
	[1]	[2]	[3] = [2] – [1]
Listed shares	98,957,255,109	126,052,426,800	27,095,171,691
Stock subscription right	-	192,898,600	192,898,600
Total	98,957,255,109	126,245,325,400	27,288,070,291

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

B06g-ETF

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

8. TRANSACTION EXPENSES FOR SECURITIES TRADING

*For the period from 20 January
2025 to 31 December 2025*
VND

Brokerage, transaction fees for purchasing of securities	26,697,747
Brokerage, transaction fees for selling of securities	23,748,819
	50,446,566

9. ETF'S OPERATING EXPENSES

*For the period from 20 January
2025 to 31 December 2025*
VND

ETF Fund's management fees	402,761,950
ETF Fund's custody fees	248,961,909
Supervisory fees	62,629,032
ETF Fund's administration fees	187,887,097
Transfer agency service fees	69,725,807
Audit fee	86,400,000
Other service fees provided to the Fund by service providers	19,753,294
Other operating expenses	255,236,787
- Banking charges	3,646,481
- Annual management fee paid to HSX, HNX	32,500,000
- Securities listing and registration fee	20,850,000
- Meeting expenses and travel expenses of the Representative Board	27,433,854
- Remuneration of Fund's Board of Representatives	170,806,452
	1,333,355,876

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

B06g-ETF

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

10. VALUE OF TRADING AND FEE OF SECURITIES TRADING SERVICES

Details of trading value and fee of securities trading services during the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 are as follows:

No	Securities companies that have transactions with Fund during the year	Relationship with Fund Management	Fund's trading ratio at each securities company				
			Trading value of Fund during the year VND	Total value of transactions during the year of Fund VND	Fund's trading ratio at securities companies during the year	Average transaction service price	Average transaction service price on the market
I	Securities trading through brokerage companies						
1	SSI Securities Corporation ("SSI")	Not related	12,452,490,400	44,168,092,150	28.19%	0.15%	0.15%
2	Ho Chi Minh City Securities Corporation ("HSC")	Not related	12,280,811,750	44,168,092,150	27.80%	0.15%	0.15%
3	Vietcap Securities Joint Stock Company ("VCI")	Not related	11,973,898,900	44,168,092,150	27.11%	0.15%	0.15%
4	Techcom Securities Joint Stock Company ("TCBS")	Same owner as Parent Bank	7,460,891,100	44,168,092,150	16.89%	0.03%	0.15%
	Tổng cộng		44,168,092,150		100%		

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

B06g-ETF

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

11. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>31 December 2025</i>
	<i>VND</i>
Demand deposits in VND for the Fund's operation at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch	1,924,986,213
	1,924,986,213



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

12. NET INVESTMENT

Investments of the Fund as at 31 December 2025 are as below:

No	Investments	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference		Revaluation value VND
				Increase VND	(Decrease) VND	
1	Listed shares	98,957,255,109	126,052,426,800	30,167,726,240	(3,072,554,549)	126,052,426,800
2	Stock subscription right	-	192,898,600	192,898,600	-	192,898,600
	Total	98,957,255,109	126,245,325,400	30,360,624,840	(3,072,554,549)	126,245,325,400

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

13. RECEIVABLES

	<i>31 December 2025</i>
	<i>VND</i>
Receivables from sale of investment securities	22.700.000
Accrued dividend receivables	26.400.000
	49.100.000

14. PAYABLES

	<i>31 December 2025</i>
	<i>VND</i>
Payable for Remuneration of Fund's Board of Representatives	45,000,000
Payable for audit fees	43,200,000
Payable for transaction expenses	34,050
	88,234,050

15. ETF FUND' SERVICES FEE PAYABLES

	<i>31 December 2025</i>
	<i>VND</i>
Fund management fee payables	53,588,921
Fund administration fee payables	16,500,000
Supervisory fee payables	5,500,000
Transfer agent service fee payable	11,000,000
Custody fee payable – Calculated based on NAV	20,000,000
Custody fee payable – Fee payable to VSDC	884,931
Custody and processing fees payable	100,000
	107,473,852

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025

16. FUND CERTIFICATEHOLDERS' CONTRIBUTED CAPITAL

Movements of contributed capital for the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 are as below:

	<i>Unit</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Movement during the period</i>	<i>Ending balance</i>
Subscribed capital				
Quantity (1)	Fund certificate	-	9,800,000	9,800,000
Subscription capital at par value (2)	VND	-	98,000,000,000	98,000,000,000
Share premium of subscription capital (3)	VND	-	12,981,689,560	12,981,689,560
Total value of ETF subscription capital (4) = (2) + (3)	VND	-	110,981,689,560	110,981,689,560
Redemption capital				
Quantity (5)	Fund certificate	-	(1,200,000)	(1,200,000)
Redemption capital at par value (6)	VND	-	(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
Share premium of redemption capital (7)	VND	-	(4,477,289,086)	(4,477,289,086)
Total value of ETF redemption capital (8) = (6) + (7)	VND	-	(16,477,289,086)	(16,477,289,086)
Number of Fund certificates in circulation (9) = (1) + (6)	Fund certificate	-	8,600,000	8,600,000
Total contributed capital (10) = (4) + (8)	VND	-	94,504,400,474	94,504,400,474
Accumulated retained profits (11)	VND	-	33,455,138,421	33,455,138,421
Current NAV (12) = (10) + (11)	VND	-		127,959,538,895
NAV per Fund certificate (13) = (12)/(9)	VND/Fund certificate	-		14,879.01615

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025

16. UNDISTRIBUTED EARNINGS

	<i>31 December 2025</i>
	<u>VND</u>
Realized gain	6,167,068,130
Unrealized gain	27,288,070,291
	<u>33,455,138,421</u>

18. NET ASSET VALUE

Net asset value for the period from 20 January 2025 to 31 December 2025:

For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025

<u>No</u>	<u>Valuation date (*)</u>	<u>NAV VND</u>	<u>Quantity of Fund certificates</u>	<u>NAV/Fund certificate VND</u>	<u>Increase/ (decrease) of NAV/Fund certificate VND</u>
1	31/01/2025	61,580,616,825	6,100,000	10,095.18308	
2	03/02/2025	60,667,996,189	6,100,000	9,945.57000	(149.61)
3	04/02/2025	61,178,742,377	6,100,000	10,029.30000	83.73
4	05/02/2025	61,343,921,302	6,100,000	10,056.38000	27.08
5	06/02/2025	61,473,323,931	6,100,000	10,077.59000	21.21
6	09/02/2025	61,556,796,768	6,100,000	10,091.27000	13.68
7	10/02/2025	60,962,756,020	6,100,000	9,993.89000	(97.38)
8	11/02/2025	61,314,900,343	6,100,000	10,051.62000	57.73
9	12/02/2025	61,232,725,791	6,100,000	10,038.15000	(13.47)
10	13/02/2025	61,314,640,117	6,100,000	10,051.58000	13.43
11	16/02/2025	61,460,746,908	6,100,000	10,075.53000	23.95
12	17/02/2025	61,265,514,907	6,100,000	10,043.52000	(32.01)
13	18/02/2025	61,416,417,439	6,100,000	10,068.26000	24.74
14	19/02/2025	61,812,850,540	6,100,000	10,133.25000	64.99
15	20/02/2025	61,969,747,492	6,100,000	10,158.97000	25.72
16	23/02/2025	62,021,612,826	6,100,000	10,167.47000	8.50
17	24/02/2025	62,424,044,355	6,100,000	10,233.44000	65.97
18	25/02/2025	62,269,724,199	6,100,000	10,208.15000	(25.29)
19	26/02/2025	62,323,002,212	6,100,000	10,216.88000	8.73
20	27/02/2025	62,492,460,654	6,100,000	10,244.66000	27.78
21	28/02/2025	62,244,885,379	6,100,000	10,204.07000	(40.59)
22	02/03/2025	62,239,502,646	6,100,000	10,203.19000	(0.88)
23	03/03/2025	62,469,989,593	6,100,000	10,240.98000	37.79
24	04/03/2025	62,693,645,987	6,100,000	10,277.64000	36.66
25	05/03/2025	62,370,104,679	6,100,000	10,224.60000	(53.04)
26	06/03/2025	63,122,000,325	6,100,000	10,347.86000	123.26
27	09/03/2025	63,502,490,830	6,100,000	10,410.24000	62.38
28	10/03/2025	63,432,625,550	6,100,000	10,398.79000	(11.45)
29	11/03/2025	63,537,147,969	6,100,000	10,415.92000	17.13
30	12/03/2025	63,430,652,246	6,100,000	10,398.46000	(17.46)
31	13/03/2025	63,122,799,351	6,100,000	10,347.99000	(50.47)
32	16/03/2025	65,045,754,648	6,300,000	10,324.72000	(23.27)
33	17/03/2025	65,487,354,071	6,300,000	10,394.81000	70.09
34	18/03/2025	65,212,236,663	6,300,000	10,351.14000	(43.67)
35	19/03/2025	64,714,965,167	6,300,000	10,272.21000	(78.93)
36	20/03/2025	64,756,550,051	6,300,000	10,278.81000	6.60

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

18. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025

No	Valuation date (*)	NAV VND	Quantity of Fund certificates	NAV/Fund certificate VND	Increase/ (decrease) of NAV/Fund certificate VND
37	23/03/2025	64,740,726,668	6,300,000	10,276.30000	(2.51)
38	24/03/2025	65,275,293,896	6,300,000	10,361.15000	84.85
39	25/03/2025	65,136,672,311	6,300,000	10,339.15000	(22.00)
40	26/03/2025	64,712,422,050	6,300,000	10,271.81000	(67.34)
41	27/03/2025	64,675,035,901	6,300,000	10,265.87000	(5.94)
42	30/03/2025	64,354,377,396	6,300,000	10,214.98000	(50.89)
43	31/03/2025	63,957,281,730	6,300,000	10,151.94000	(63.04)
44	01/04/2025	64,441,829,001	6,300,000	10,228.86000	76.92
45	02/04/2025	64,423,407,424	6,300,000	10,225.93000	(2.93)
46	03/04/2025	60,106,578,742	6,300,000	9,540.72000	(685.21)
47	07/04/2025	59,640,365,408	6,300,000	9,466.72000	(74.00)
48	08/04/2025	55,796,178,514	6,300,000	8,856.53000	(610.19)
49	09/04/2025	54,222,704,675	6,300,000	8,606.77000	(249.76)
50	10/04/2025	57,883,608,236	6,300,000	9,187.87000	581.10
51	13/04/2025	60,610,558,866	6,300,000	9,620.72000	432.85
52	14/04/2025	61,522,530,128	6,300,000	9,765.48000	144.76
53	15/04/2025	60,757,098,125	6,300,000	9,643.98000	(121.50)
54	16/04/2025	59,868,412,746	6,300,000	9,502.92000	(141.06)
55	17/04/2025	60,341,678,734	6,300,000	9,578.04000	75.12
56	20/04/2025	60,656,715,117	6,300,000	9,628.05000	50.01
57	21/04/2025	60,125,780,163	6,300,000	9,543.77000	(84.28)
58	22/04/2025	59,886,804,032	6,300,000	9,505.84000	(37.93)
59	23/04/2025	60,597,181,970	6,300,000	9,618.60000	112.76
60	24/04/2025	60,961,395,335	6,300,000	9,676.41000	57.81
61	27/04/2025	61,165,506,227	6,300,000	9,708.81000	32.40
62	28/04/2025	61,072,699,723	6,300,000	9,694.07000	(14.74)
63	29/04/2025	60,991,345,861	6,300,000	9,681.16000	(12.91)
64	30/04/2025	60,987,827,924	6,300,000	9,680.60000	(0.56)
65	04/05/2025	60,976,421,755	6,300,000	9,678.79000	(1.81)
66	05/05/2025	61,438,503,974	6,300,000	9,752.14000	73.35
67	06/05/2025	61,416,746,491	6,300,000	9,748.68000	(3.46)
68	07/05/2025	61,642,890,910	6,300,000	9,784.58000	35.90
69	08/05/2025	62,715,425,636	6,300,000	9,954.82000	170.24
70	09/05/2025	62,803,269,159	6,300,000	9,968.77000	13.95
71	11/05/2025	62,797,510,844	6,300,000	9,967.85000	(0.92)
72	12/05/2025	63,771,751,100	6,300,000	10,122.50000	154.65
73	13/05/2025	64,352,863,395	6,300,000	10,214.74000	92.24
74	14/05/2025	65,345,982,086	6,300,000	10,372.37000	157.63
75	15/05/2025	65,771,842,943	6,300,000	10,439.97000	67.60
76	16/05/2025	64,898,970,757	6,300,000	10,301.42000	(138.55)
77	18/05/2025	64,893,160,480	6,300,000	10,300.50000	(0.92)
78	19/05/2025	65,715,349,618	6,400,000	10,268.02000	(32.48)
79	20/05/2025	66,796,243,442	6,400,000	10,436.91000	168.89
80	21/05/2025	67,244,597,929	6,400,000	10,506.96000	70.05
81	22/05/2025	66,743,101,841	6,400,000	10,428.60000	(78.36)
82	23/05/2025	66,815,754,398	6,400,000	10,439.96000	11.36
83	25/05/2025	66,809,891,607	6,400,000	10,439.04000	(0.92)
84	26/05/2025	67,580,421,736	6,400,000	10,559.44000	120.40

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025

18. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025

No	Valuation date (*)	NAV VND	Quantity of Fund certificates	NAV/Fund certificate VND	Increase/ (decrease) of NAV/Fund certificate VND
85	27/05/2025	67,910,275,299	6,400,000	10,610.98000	51.54
86	28/05/2025	67,923,008,688	6,400,000	10,612.97000	1.99
87	29/05/2025	67,947,376,943	6,400,000	10,616.77265	3.80
88	30/05/2025	67,441,806,523	6,400,000	10,537.77727	(79.00)
89	31/05/2025	67,438,284,759	6,400,000	10,537.22699	(0.55)
90	01/06/2025	67,435,277,623	6,400,000	10,536.75713	(0.47)
91	02/06/2025	67,628,306,595	6,400,000	10,566.92290	30.17
92	03/06/2025	68,363,117,149	6,400,000	10,681.73705	114.81
93	04/06/2025	68,289,365,513	6,400,000	10,670.21336	(11.52)
94	05/06/2025	68,081,459,925	6,400,000	10,637.72811	(32.49)
95	06/06/2025	67,421,006,585	6,400,000	10,534.53227	(103.20)
96	08/06/2025	67,414,992,805	6,400,000	10,533.59262	(0.94)
97	09/06/2025	65,549,040,497	6,300,000	10,404.60960	(128.98)
98	10/06/2025	65,888,761,917	6,300,000	10,458.53363	53.92
99	11/06/2025	65,912,550,641	6,300,000	10,462.30962	3.78
100	12/06/2025	66,517,556,477	6,300,000	10,558.34229	96.03
101	13/06/2025	66,095,894,889	6,300,000	10,491.41188	(66.93)
102	15/06/2025	66,089,917,413	6,300,000	10,490.46308	(0.95)
103	16/06/2025	67,245,907,685	6,300,000	10,673.95360	183.49
104	17/06/2025	67,653,027,566	6,300,000	10,738.57580	64.62
105	18/06/2025	67,604,028,119	6,300,000	10,730.79811	(7.78)
106	19/06/2025	67,852,070,274	6,300,000	10,770.16988	39.37
107	20/06/2025	67,807,163,044	6,300,000	10,763.04175	(7.13)
108	22/06/2025	67,801,138,684	6,300,000	10,762.08550	(0.96)
109	23/06/2025	68,038,278,888	6,300,000	10,799.72680	37.64
110	24/06/2025	68,602,700,981	6,300,000	10,889.31761	89.59
111	25/06/2025	68,663,512,233	6,300,000	10,898.97019	9.65
112	26/06/2025	68,628,673,749	6,300,000	10,893.44027	(5.53)
113	27/06/2025	68,955,761,384	6,300,000	10,945.35894	51.92
114	29/06/2025	68,949,705,556	6,300,000	10,944.39770	(0.96)
115	30/06/2025	69,249,137,205	6,300,000	10,991.92654	47.53
116	01/07/2025	69,213,348,401	6,300,000	10,986.24577	(5.68)
117	02/07/2025	69,759,672,113	6,300,000	11,072.96382	86.72
118	03/07/2025	69,826,239,453	6,300,000	11,083.53007	10.57
119	04/07/2025	70,189,972,358	6,300,000	11,141.26545	57.74
120	06/07/2025	70,183,888,090	6,300,000	11,140.29969	(0.97)
121	07/07/2025	71,179,382,353	6,300,000	11,298.31465	158.01
122	08/07/2025	71,886,011,936	6,300,000	11,410.47808	112.16
123	09/07/2025	72,432,299,036	6,300,000	11,497.19032	86.71
124	10/07/2025	73,108,986,866	6,300,000	11,604.60108	107.41
125	11/07/2025	73,926,153,502	6,300,000	11,734.31007	129.71
126	13/07/2025	73,919,966,873	6,300,000	11,733.32807	(0.98)
127	14/07/2025	74,457,091,235	6,300,000	11,818.58591	85.26
128	15/07/2025	74,066,843,343	6,300,000	11,756.64180	(61.94)
129	16/07/2025	74,862,262,155	6,300,000	11,882.89875	126.26
130	17/07/2025	75,509,836,296	6,300,000	11,985.68830	102.79
131	18/07/2025	76,080,062,932	6,300,000	12,076.20046	90.51
132	20/07/2025	76,073,817,292	6,300,000	12,075.20909	(0.99)
133	21/07/2025	75,654,490,751	6,300,000	12,008.64932	(66.56)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025

18. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025

No	Valuation date (*)	NAV VND	Quantity of Fund certificates	NAV/Fund certificate VND	Increase/ (decrease) of NAV/Fund certificate VND
134	22/07/2025	76,820,032,944	6,300,000	12,193.65602	185.01
135	23/07/2025	79,369,299,979	6,500,000	12,210.66153	17.01
136	24/07/2025	79,885,723,816	6,500,000	12,290.11135	79.45
137	25/07/2025	80,551,602,667	6,500,000	12,392.55425	102.44
138	27/07/2025	80,545,234,519	6,500,000	12,391.57454	(0.98)
139	28/07/2025	82,216,744,051	6,500,000	12,648.72985	257.16
140	29/07/2025	78,410,114,262	6,500,000	12,063.09450	(585.64)
141	30/07/2025	79,437,418,285	6,500,000	12,221.14127	158.05
142	31/07/2025	79,168,197,292	6,500,000	12,179.72266	(41.42)
143	01/08/2025	78,912,577,981	6,500,000	12,140.39661	(39.33)
144	03/08/2025	78,906,383,770	6,500,000	12,139.44365	(0.95)
145	04/08/2025	80,878,336,686	6,500,000	12,442.82102	303.38
146	05/08/2025	82,466,078,852	6,500,000	12,687.08905	244.27
147	06/08/2025	84,135,490,149	6,500,000	12,943.92156	256.83
148	07/08/2025	84,663,595,361	6,500,000	13,025.16851	81.25
149	08/08/2025	84,634,278,659	6,500,000	13,020.65825	(4.51)
150	10/08/2025	84,627,927,689	6,500,000	13,019.68118	(0.98)
151	11/08/2025	85,263,862,371	6,500,000	13,117.51728	97.84
152	12/08/2025	85,772,221,246	6,500,000	13,195.72634	78.21
153	13/08/2025	85,968,265,436	6,500,000	13,225.88699	30.16
154	14/08/2025	92,119,658,461	6,800,000	13,547.00859	321.12
155	15/08/2025	91,590,040,439	6,800,000	13,469.12359	(77.89)
156	17/08/2025	91,583,498,900	6,800,000	13,468.16160	(0.96)
157	18/08/2025	91,965,385,136	6,800,000	13,524.32134	56.16
158	19/08/2025	96,220,476,145	7,000,000	13,745.78230	221.46
159	20/08/2025	97,249,999,604	7,000,000	13,892.85708	147.07
160	21/08/2025	99,703,286,440	7,000,000	14,243.32663	350.47
161	22/08/2025	96,433,281,771	7,000,000	13,776.18311	(467.14)
162	24/08/2025	96,426,607,541	7,000,000	13,775.22964	(0.95)
163	25/08/2025	94,134,816,656	7,000,000	13,447.83095	(327.40)
164	26/08/2025	97,837,713,648	7,000,000	13,976.81623	528.99
165	27/08/2025	97,757,381,841	7,000,000	13,965.34026	(11.48)
166	28/08/2025	105,603,147,671	7,500,000	14,080.41968	115.08
167	29/08/2025	106,135,785,790	7,500,000	14,151.43810	71.02
168	31/08/2025	106,128,241,603	7,500,000	14,150.43221	(1.01)
169	01/09/2025	106,124,704,468	7,500,000	14,149.96059	(0.47)
170	02/09/2025	106,121,167,381	7,500,000	14,149.48898	(0.47)
171	03/09/2025	105,950,031,139	7,500,000	14,126.67081	(22.82)
172	04/09/2025	107,026,087,856	7,500,000	14,270.14504	143.47
173	05/09/2025	104,683,990,557	7,500,000	13,957.86540	(312.28)
174	07/09/2025	104,676,955,873	7,500,000	13,956.92744	(0.94)
175	08/09/2025	101,735,433,366	7,500,000	13,564.72444	(392.20)
176	09/09/2025	102,888,698,460	7,500,000	13,718.49312	153.77
177	10/09/2025	103,064,097,052	7,500,000	13,741.87960	23.39
178	11/09/2025	98,624,145,418	7,100,000	13,890.72470	148.85
179	12/09/2025	99,080,146,285	7,100,000	13,954.95018	64.23
180	14/09/2025	99,073,265,131	7,100,000	13,953.98100	(0.97)
181	15/09/2025	102,575,395,057	7,300,000	14,051.42398	97.44
182	16/09/2025	101,046,547,587	7,200,000	14,034.24272	(17.18)
183	17/09/2025	100,569,149,022	7,200,000	13,967.93736	(66.31)
184	18/09/2025	100,216,669,020	7,200,000	13,918.98180	(48.96)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date) to 31 December 2025

18. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025

No	Valuation date (*)	NAV VND	Quantity of Fund certificates	NAV/Fund certificate VND	Increase/ (decrease) of NAV/Fund certificate VND
185	19/09/2025	100,060,771,154	7,200,000	13,897.32932	(21.65)
186	21/09/2025	100,053,863,133	7,200,000	13,896.36987	(0.96)
187	22/09/2025	98,018,214,995	7,200,000	13,613.64097	(282.73)
188	23/09/2025	98,008,991,436	7,200,000	13,612.35992	(1.28)
189	24/09/2025	104,124,266,895	7,500,000	13,883.23558	270.88
190	25/09/2025	104,454,421,478	7,500,000	13,927.25619	44.02
191	26/09/2025	103,961,843,238	7,500,000	13,861.57909	(65.68)
192	28/09/2025	103,953,065,122	7,500,000	13,860.40868	(1.17)
193	29/09/2025	104,499,581,016	7,500,000	13,933.27746	72.87
194	30/09/2025	104,625,012,705	7,500,000	13,950.00169	16.72
195	01/10/2025	105,065,580,351	7,500,000	14,008.74404	58.74
196	02/10/2025	104,328,633,792	7,500,000	13,910.48450	(98.26)
197	03/10/2025	103,966,076,342	7,500,000	13,862.14351	(48.34)
198	05/10/2025	103,957,077,689	7,500,000	13,860.94369	(1.20)
199	06/10/2025	107,411,381,819	7,500,000	14,321.51757	460.57
200	07/10/2025	108,123,977,468	7,600,000	14,226.83914	(94.68)
201	08/10/2025	108,768,058,236	7,600,000	14,311.58661	84.75
202	09/10/2025	111,369,779,516	7,700,000	14,463.60772	152.02
203	10/10/2025	113,325,411,892	7,700,000	14,717.58596	253.98
204	12/10/2025	113,316,156,818	7,700,000	14,716.38400	(1.20)
205	13/10/2025	114,758,820,958	7,700,000	14,903.74298	187.36
206	14/10/2025	114,852,392,216	7,700,000	14,915.89509	12.15
207	15/10/2025	116,402,442,739	7,800,000	14,923.39009	7.50
208	16/10/2025	117,116,197,266	7,800,000	15,014.89708	91.51
209	17/10/2025	114,502,843,807	7,800,000	14,679.85177	(335.05)
210	19/10/2025	114,494,197,644	7,800,000	14,678.74328	(1.11)
211	20/10/2025	108,018,626,877	7,800,000	13,848.54190	(830.20)
212	21/10/2025	111,676,242,867	7,900,000	14,136.23327	287.69
213	22/10/2025	121,006,475,456	8,500,000	14,236.05593	99.82
214	23/10/2025	121,655,469,814	8,500,000	14,312.40821	76.35
215	24/10/2025	121,303,550,693	8,500,000	14,271.00596	(41.40)
216	26/10/2025	121,294,718,210	8,500,000	14,269.96684	(1.04)
217	27/10/2025	118,664,466,425	8,500,000	13,960.52546	(309.44)
218	28/10/2025	121,556,937,833	8,500,000	14,300.81621	340.29
219	29/10/2025	117,539,822,411	8,200,000	14,334.12468	33.31
220	30/10/2025	116,110,555,528	8,200,000	14,159.82384	(174.30)
221	31/10/2025	113,653,791,610	8,200,000	13,860.21848	(299.61)
222	02/11/2025	113,645,022,475	8,200,000	13,859.14908	(1.07)
223	03/11/2025	111,543,260,339	8,200,000	13,602.83662	(256.31)
224	04/11/2025	114,536,253,903	8,200,000	13,967.83584	365.00
225	05/11/2025	113,964,295,602	8,200,000	13,898.08482	(69.75)
226	06/11/2025	112,855,667,588	8,200,000	13,762.88629	(135.20)
227	07/11/2025	109,629,003,575	8,200,000	13,369.39067	(393.50)
228	09/11/2025	109,620,344,708	8,200,000	13,368.33472	(1.06)
229	10/11/2025	108,258,200,173	8,200,000	13,202.21953	(166.12)
230	11/11/2025	109,398,588,816	8,200,000	13,341.29131	139.07
231	12/11/2025	113,784,168,135	8,300,000	13,708.93591	367.64
232	13/11/2025	113,352,716,111	8,300,000	13,656.95374	(51.98)
233	14/11/2025	113,854,088,919	8,300,000	13,717.36011	60.41
234	16/11/2025	113,845,314,296	8,300,000	13,716.30292	(1.06)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

18. NET ASSET VALUE (continued)

For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025

No	Valuation date (*)	NAV VND	Quantity of Fund certificates	NAV/Fund certificate VND	Increase/ (decrease) of NAV/Fund certificate VND
235	17/11/2025	115,340,984,036	8,300,000	13,896.50410	180.20
236	18/11/2025	115,792,263,094	8,300,000	13,950.87507	54.37
237	19/11/2025	116,359,082,097	8,400,000	13,852.27167	(98.60)
238	20/11/2025	116,917,818,336	8,400,000	13,918.78789	66.52
239	21/11/2025	116,823,486,667	8,400,000	13,907.55793	(11.23)
240	23/11/2025	116,814,630,691	8,400,000	13,906.50365	(1.05)
241	24/11/2025	119,046,919,353	8,500,000	14,005.51992	99.02
242	25/11/2025	118,504,068,574	8,500,000	13,941.65512	(63.86)
243	26/11/2025	119,884,049,469	8,500,000	14,104.00581	162.35
244	27/11/2025	119,889,810,895	8,500,000	14,104.68363	0.68
245	28/11/2025	120,098,874,457	8,500,000	14,129.27934	24.60
246	30/11/2025	120,089,130,348	8,500,000	14,128.13298	(1.15)
247	01/12/2025	120,445,363,383	8,500,000	14,170.04275	41.91
248	02/12/2025	121,400,334,136	8,500,000	14,282.39225	112.35
249	03/12/2025	122,726,610,521	8,500,000	14,438.42476	156.03
250	04/12/2025	123,372,650,356	8,500,000	14,514.42945	76.00
251	05/12/2025	129,018,436,054	8,900,000	14,496.45348	(17.98)
252	07/12/2025	129,009,392,204	8,900,000	14,495.43732	(1.02)
253	08/12/2025	129,266,360,102	8,900,000	14,524.31012	28.87
254	09/12/2025	128,563,525,736	8,900,000	14,445.33997	(78.97)
255	10/12/2025	126,820,417,641	8,900,000	14,249.48512	(195.85)
256	11/12/2025	125,499,759,337	8,900,000	14,101.09655	(148.39)
257	12/12/2025	121,411,287,090	8,900,000	13,641.71765	(459.38)
258	14/12/2025	121,402,451,655	8,900,000	13,640.72490	(0.99)
259	15/12/2025	121,225,406,155	8,900,000	13,620.83215	(19.89)
260	16/12/2025	124,183,680,480	8,900,000	13,953.22252	332.39
261	17/12/2025	123,503,165,027	8,900,000	13,876.76011	(76.46)
262	18/12/2025	123,917,932,462	8,900,000	13,923.36319	46.60
263	19/12/2025	126,049,524,527	8,900,000	14,162.86792	239.50
264	21/12/2025	126,040,562,017	8,900,000	14,161.86090	(1.01)
265	22/12/2025	129,870,973,733	8,900,000	14,592.24423	430.38
266	23/12/2025	131,568,076,700	8,900,000	14,782.92996	190.69
267	24/12/2025	131,270,088,476	8,800,000	14,917.05550	134.13
268	25/12/2025	127,777,678,429	8,800,000	14,520.19073	(396.86)
269	26/12/2025	126,875,895,274	8,800,000	14,417.71537	(102.48)
270	28/12/2025	126,866,910,124	8,800,000	14,416.69433	(1.02)
271	29/12/2025	128,538,882,388	8,800,000	14,606.69118	190.00
272	30/12/2025	126,666,810,231	8,600,000	14,728.69886	122.01
273	31/12/2025	127,959,538,895	8,600,000	14,879.01615	150.32

Average NAV during the period: 84,971,283,856.71

Change in NAV/Fund certificate during the period:

▶ Highest level (VND)	15,014.89708
▶ Lowest level (VND)	8,606.77000

(*) NAV date is the date on which the net asset value is determined for the following valuation date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

19. QUANTITY OF FUND CERTIFICATES IN CIRCULATION

	<i>31 December 2025</i>
	<i>Fund certificate</i>
Quantity of Fund certificates in circulation kept by Investors	<u>8,600,000</u>
	<u>8,600,000</u>

ANH * /

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

20. RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS

20.1 Significant transactions and key contracts with related parties

Significant transactions between the Fund and related parties in the period were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025 VND</i>
Techcom Capital Management Joint Stock Company	Fund Management Company	ETF Fund's management fees (*)	402,761,950
		Fund certificate redemption fee	24,715,933
Joint Stock Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Tinh Branch	Supervisory Bank	Supervisory fees	62,629,032
		Custody service fee	229,677,410
		Document custody and management fee	12,005,332
		ETF Fund's administration fees	187,887,097
		Banking charges	3,646,481
Board of Representatives		Interest income	4,832,413
		Remuneration of Fund's Board of Representatives	170,806,452

(*) The Fund management service fee for the financial period from 20 January 2025 to 31 December 2025 of the Fund is 0.5% of the net asset value per year .

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

20. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS (continued)

20.2 Significant balance with related parties

Significant balance with related parties for the period were as follows:

Related parties	Relationship	Transaction	20 January 2025 VND	Increase in the period VND	Decrease in the period VND	31 December 2025 VND
Techcom Capital Management Joint Stock Company	Fund Management Company	ETF Fund's management fees	-	402,761,950	(349,273,029)	53,488,921
		Fund certificate redemption fee	-	24,715,933	(20,390,925)	4,325,008
Joint Stock Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Tanh Brach	Supervisory Bank	Demand deposit	-	61,880,697,994	(59,955,711,781)	1,924,986,213
		Custody service fee payable	-	229,677,410	(209,677,410)	20,000,000
		Supervisory fees payables	-	62,629,032	(57,129,032)	5,500,000
		ETF Fund's administration fees payables	-	187,887,097	(171,387,097)	16,500,000
		Securities trading fee payables	-	12,005,332	(12,005,332)	-
Board of Representatives		Remuneration of Fund's Board of Representatives	-	170,806,452	(125,806,452)	45,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

21. FINANCIAL RISK MANAGEMENT POLICIES

The Fund has investments in listed shares, receivables, cash and short-term bank deposits arising directly from the Fund's operations. The Fund's financial liabilities mainly include payables to the Fund Management Company, payables to service providers, payables to Investors and payables for Fund management services. The Fund does not hold or issue derivative financial instruments.

The Fund is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

The Fund Management Company has established a control system to ensure an appropriate balance between the cost of risk incurred and the cost of risk management. The Management of the Fund Management Company continuously monitors the Fund's risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

The Management of the Fund Management Company reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices have four types of risks: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risks, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include deposits and investment securities.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Fund's market risk due to changes in interest rates mainly relates to the Fund's cash and bank deposits. These assets are highly liquid and are not held by the Fund for the purpose of gaining profit from waiting for price appreciation.

The Fund Management Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are favorable to the Fund's objectives and still within its risk management limits.

Currency risk

The Fund is not exposed to currency risk during the financial period from 20 January 2025 (the Fund's establishment date) to 31 December since the Fund does not enter any transactions in foreign currencies.

Listed shares price risk

The listed shares held by the Fund are affected by market risks arising from uncertainties about the future value of the investment stocks. The Fund manages shares price risk by setting investment limits. The Fund's Board of Executive/Management reviews and approves decisions on investment in shares.

At the date of the financial statements, the fair value of the Fund's investments in listed shares was VND 126,052,426,800. If the price of these shares decreased by 10%, the Fund's operating results would decrease by VND 12,605,242,680, depending on whether the decrease in value was significant or persistent. If the price of these shares increased by 10%, the Fund's operating results would increase by VND 12,605,242,680.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

21. FINANCIAL RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

Credit risk

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or customer contract fails to perform its obligations, resulting in a financial loss. The Fund is exposed to credit risk from its financial investment activities, including shares and bank deposits.

The Fund Management Company assesses that the Fund's credit risk is low because the deposits and receivables are interest on deposits that have not yet matured at reputable banks operating in Vietnam that have been approved by the Fund's Board of Representatives and the types of shares held by the Fund are listed shares of large and reputable companies in Vietnam, these shares have high liquidity and are settled on T+2.

The maximum credit risk exposure for each asset group is equal to the carrying amount of that asset group (excluding provisions) on the balance sheet presented as follows:

	<i>Neither past due nor impaired VND</i>	<i>Past due but not impaired VND</i>	<i>Past due and impaired VND</i>	<i>Total VND</i>
As at 31 December 2025				
Cash and cash equivalents	1,924,986,213	-	-	1,924,986,213
- Cash at bank for the operating activities of ETF	1,924,986,213	-	-	1,924,986,213
Net Investments	126,245,325,400	-	-	126,245,325,400
- Shares	126,052,426,800	-	-	126,052,426,800
- Stock subscription right	192,898,600	-	-	192,898,600
Receivables	49,100,000	-	-	49,100,000
- Receivables from sale of investment securities	22,700,000	-	-	22,700,000
- Accrued dividend receivables	26,400,000	-	-	26,400,000
	128,219,411,613	-	-	128,219,411,613

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Fund will encounter difficulty in meeting financial obligations due to shortage of capital. The Fund's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and financial liabilities.

The Fund Management Company regularly assesses liquidity requirements, analyses the timing of cash flows and monitors liquidity risk by maintaining a level of bank deposits deemed adequate by the Board of Representatives to finance the Fund's operations and to mitigate the impact of fluctuations in cash flows.

The Fund assessed that the risk concentration for payment is low. Sources of funding were deemed to be sufficiently available to meet the Fund's current obligations.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

21. FINANCIAL RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

Liquidity risk (continued)

The table below summarizes the maturity profile of the Fund's financial assets and liabilities based on contractual undiscounted payments:

	On demand VND	Less than 3 months VND	From 3 months to 12 months VND	From 1 year to 5 years VND	Above 5 years VND	Total VND
As at 31 December 2025						
Assets						
Cash and cash equivalents	1,924,986,213	-	-	-	-	1,924,986,213
- Cash at bank for the operating activities of ETF	1,924,986,213	-	-	-	-	1,924,986,213
- Cash at bank for Fund's subscription	-	-	-	-	-	-
- Term deposits with original term under 3 months or less	-	-	-	-	-	-
Net Investments	-	126,245,325,400	-	-	-	126,245,325,400
- Shares	-	126,052,426,800	-	-	-	126,052,426,800
- Stock subscription right	-	192,898,600	-	-	-	192,898,600
Receivables	-	49,100,000	-	-	-	49,100,000
- Receivables from sale of investment securities	-	22,700,000	-	-	-	22,700,000
- Accrued dividend receivables	-	26,400,000	-	-	-	26,400,000
Total assets	1,924,986,213	126,294,425,400	-	-	-	128,219,411,613
Liabilities						
Payables to Fund certificates Distributors	-	4,325,008	-	-	-	4,325,008
Expenses payables	-	88,234,050	-	-	-	88,234,050
Payables to investors' redemption	-	59,839,808	-	-	-	59,839,808
ETF Fund's service fees payables	-	107,473,852	-	-	-	107,473,852
Total liabilities	-	259,872,718	-	-	-	259,872,718
Net liquidity gap	1,924,986,213	126,034,552,682	-	-	-	127,959,538,895

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
for the period from 20 January 2025 (the establishment date)
to 31 December 2025

22. ETF GENERAL PERFORMANCE INDICATORS

No	ITEMS	For the period from 20 January 2025 to 31 December 2025
I	ETF's operating performance indicator	
1	Operating expense ratio (%) = Total operating expenses during the period/Average NAV in the reporting period	1.72%
2	Portfolio turnover rate (%) = (Total purchases + Total sales during the period)/2/Average NAV in the reporting period	24.17%

23. EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There has not been any matter or circumstance that has arisen since the reporting date which is required to be adjusted or disclosed in the financial statements of the Fund .

Hanoi, Vietnam
24 March 2026


Prepared by:
Ms. Vu Thanh Hang
Fund Management Officer


Approved by:
Ms. Phan Thi Thu Hang
Chief Accountant


Approved by:
Mr. Phi Tuan Thanh
Chief Executive Officer



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn